

Số: 2762/TTr-UBND

Gia Lai, ngày 24 tháng 11 năm 2022

## TỜ TRÌNH

### Về việc đề nghị phân bổ dự toán ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2023

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XII, kỳ họp thứ Chín

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;*

*Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015;*

*Căn cứ Quyết định số ..../QĐ-TTg ngày .... tháng 11 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số ..../QĐ-BTC ngày .... tháng 11 năm 2022 của Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2023.*

Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XII, kỳ họp thứ Chín xem xét, thông qua dự kiến phân bổ dự toán ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2023 (đây là số dự kiến vì hiện tại chưa có Quyết định giao dự toán của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định của Bộ Tài chính), cụ thể như sau:

#### I. Dự toán ngân sách nhà nước:

##### 1. Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn:

Thu cân đối ngân sách nhà nước trên địa bàn Trung ương dự kiến giao: 5.432.000 triệu đồng.

Địa phương xây dựng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn 5.910.000 triệu đồng, tăng 478.000 triệu đồng so dự toán trung ương dự kiến giao (trong đó, tiền sử dụng đất tăng 150.000 triệu đồng; thu từ xổ số kiến thiết tăng 20.000 triệu đồng; các loại thuế, phí, thu khác ngân sách tăng 100.000 triệu đồng; thu từ hoạt động xuất nhập khẩu tăng 208.000 triệu đồng) và tăng 8% so với ước thực hiện năm 2022.

##### 2. Tổng thu NSDP:

**15.735.032 triệu đồng**

- |  |            |   |
|--|------------|---|
| - Thu NSDP được hưởng theo phân cấp:           | 5.223.400  | - |
| - Thu NSTW bù sung (số liệu của Bộ Tài chính): | 10.402.610 | - |
| + Bù sung cân đối ngân sách:                   | 7.302.772  | - |
| + Bù sung có mục tiêu:                         | 3.099.838  | - |

Thu NSTW bù sung có mục tiêu, bằng số Trung ương giao năm 2023, tăng 130,5% so dự toán năm 2022, số tuyệt đối tăng 1.754.993 triệu đồng. Gồm:

(1) Vốn thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia: 1.460.707 triệu đồng, gồm: Vốn đầu tư 739.490 triệu đồng; vốn thường xuyên 721.217 triệu đồng. Cụ thể:

\* Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững: 210.651 triệu đồng, gồm: Vốn đầu tư 65.698 triệu đồng; vốn thường xuyên 144.953 triệu đồng.

\* Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới: 365.155 triệu đồng, gồm: Vốn đầu tư 293.340 triệu đồng; vốn thường xuyên 71.815 triệu đồng.

\* Chương trình Phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: 884.901 triệu đồng, gồm: Vốn đầu tư 380.452 triệu đồng, vốn thường xuyên 504.449 triệu đồng.

(2) *Vốn Trung ương bổ sung thực hiện mục tiêu nhiệm vụ*: 1.639.131 triệu đồng, tăng 21,9% so dự toán giao năm 2022, số tuyệt đối tăng 294.286 triệu đồng, gồm: Vốn đầu tư 1.499.200 triệu đồng, vốn thường xuyên 139.931 triệu đồng.

- Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang: 109.022 -

### **3. Dự toán chi NSDP năm 2023**

#### **3.1 Nguyên tắc phân bổ:**

Năm 2023 thực hiện Nghị quyết số 01/UBTVQH15 ngày 01 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên NSNN năm 2022; thực hiện Quyết định số 30/2021/QĐ-TTg ngày 10/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên NSNN năm 2022; thực hiện Nghị quyết số 05/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh Gia Lai Khóa XII, kỳ họp thứ Tư về Ban hành quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi, nguyên tắc, tiêu chí, và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên NSDP cho thời kỳ 2022-2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai, bảo đảm các nguyên tắc như sau:

Năm 2023 thực hiện Nghị quyết số 01/UBTVQH15 ngày 01 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên NSNN năm 2022; thực hiện Quyết định số 30/2021/QĐ-TTg ngày 10/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên NSNN năm 2022; thực hiện Nghị quyết số 05/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh Gia Lai Khóa XII, kỳ họp thứ Tư về Ban hành quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi, nguyên tắc, tiêu chí, và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên NSDP cho thời kỳ 2022-2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai, bảo đảm các nguyên tắc như sau:

a) Việc bố trí vốn NSNN năm 2023 phải đảm bảo thực hiện theo các quy định của Luật Đầu tư công, Luật NSNN, Chỉ thị số 12/CT-TTg ngày 22 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán NSNN năm 2023.

Phân bổ dự toán chi thường xuyên năm 2023 theo tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên NSDP cho thời kỳ 2022-2025.

b) Phù hợp với khả năng cân đối NSNN năm 2023, kế hoạch Tài chính - NSNN 03 năm giai đoạn 2023-2025, kế hoạch Tài chính 05 năm giai đoạn 2021-2025. Ưu tiên bố trí chi đầu tư phát triển trên cơ sở tăng tỷ trọng đầu tư phát triển của NSNN và khả năng giải ngân từng nguồn vốn. Ưu tiên nguồn lực để thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 21 tháng 5 năm 2018 của Ban chấp hành trung ương và Nghị quyết của Quốc hội. Thúc đẩy từng bước nâng cao hiệu quả sử dụng NSNN, phấn đấu giảm dần tỷ trọng chi thường xuyên, góp phần cơ cấu lại NSNN, sáp xếp bộ máy quản lý hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập, sáp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã, tinh giản biên chế, thực hiện cải cách tiền lương và bảo hiểm xã hội theo các chủ trương, chính sách của Đảng

và Nhà nước, yêu cầu thực hiện nhiệm vụ chính trị của từng cơ quan và địa phương.

c) Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; cải cách hành chính nâng cao chất lượng dịch vụ công, sử dụng hiệu quả NSNN; góp phần đổi mới quản lý tài chính đối với khu vực sự nghiệp công để giảm mức hỗ trợ trực tiếp cho đơn vị sự nghiệp công lập, tăng nguồn bảo đảm chính sách hỗ trợ người nghèo, đổi tượng chính sách tiếp cận các dịch vụ sự nghiệp công, khuyến khích xã hội hóa, huy động các nguồn lực để phát triển kinh tế - xã hội.

- Bên cạnh việc tiếp tục tiết kiệm 10% chi thường xuyên để tạo nguồn cải cách tiền lương theo quy định, thực hiện tiết kiệm thêm bình quân 10% chi thường xuyên NSNN so với dự toán năm 2022 của các cơ quan quản lý hành chính nhà nước ngay từ khâu xây dựng dự toán (trừ các khoản chi tiền lương, phụ cấp theo lương, các khoản chi có tính chất lương, các khoản chi cho con người theo chế độ và các khoản chi đặc thù không thể cắt giảm như đóng niêm liêm, chi theo các hợp đồng cung ứng hàng hóa, dịch vụ đã ký kết từ trước và tiếp tục thực hiện trong năm 2023) để dành nguồn tăng chi ĐTPT và các nhiệm vụ cấp bách khác thuộc trách nhiệm chi của các cấp ngân sách theo phân cấp.

- Tổng hợp, báo cáo dự toán chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2023 để thực hiện cải cách tiền lương theo đúng quy định.

d) Bố trí chi trả lãi vay đầy đủ, đúng hạn; quản lý chặt chẽ, hiệu quả các khoản vay.

e) Bố trí vốn để thu hồi tạm ứng năm trước.

f) Chỉ tổng hợp đưa vào dự toán đối với các nhiệm vụ chi không thường xuyên khi đã được cấp có thẩm quyền cho chủ trương. Đối với những nhiệm vụ chi đã có chủ trương của cấp có thẩm quyền, nhưng chưa được phê duyệt kế hoạch, chương trình, đề án, dự toán, quy hoạch, thì bố trí kinh phí dự kiến theo từng lĩnh vực đến từng đơn vị dự toán cấp 1. Đơn vị chỉ được sử dụng sau khi kế hoạch, chương trình, đề án,...được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Riêng các nội dung dự kiến phát sinh nhưng chưa có chủ trương của cấp có thẩm quyền, căn cứ quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn Luật và tình hình thực tế ở địa phương thực hiện như sau: Tổng hợp dự toán trình cấp có thẩm quyền, sau khi được UBND giao dự toán ngân sách, các đơn vị dự toán cấp I ở địa phương, căn cứ chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị trực thuộc và dự kiến nhiệm vụ giao cho các đơn vị để thực hiện giao dự toán ngân sách cho các đơn vị trực thuộc; đồng thời, trong quyết định giao dự toán ghi rõ các nội dung dự kiến phát sinh nhưng chưa có chủ trương của UBND cho phép thực hiện đồng thời gửi cho cơ quan tài chính cùng cấp để theo dõi và chỉ được thực hiện khi được cấp có thẩm quyền giao nhiệm vụ.

g) Đảm bảo cân đối nguồn thu và nhiệm vụ chi của NSDP để thực hiện các chế độ, chính sách của trung ương và địa phương ban hành theo đúng quy định:

- Đảm bảo nguồn thực hiện các nhiệm vụ quan trọng phát triển kinh tế - xã hội, an ninh - quốc phòng; các chính sách an sinh xã hội, các chính sách về dân tộc thiểu số đã ban hành. Chủ động sử dụng kinh phí bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên (nếu có) và nguồn NSDP phải đảm bảo theo quy định để thực hiện chế độ, chính sách do trung ương, tỉnh ban hành theo quy định, đảm bảo phân bổ đầy đủ,

đúng chính sách, chế độ; thực hiện sắp xếp các khoản chi để đảm bảo kinh phí thực hiện các nhiệm vụ quan trọng và các nhiệm vụ mới tăng thêm trong năm 2023.

- Đảm bảo mức chi cho sự nghiệp giáo dục và sự nghiệp khoa học công nghệ không thấp hơn mức dự toán cấp trên giao.

- Những nhiệm vụ của các bộ, ngành, đoàn thể trung ương giao sẽ đảm bảo theo khả năng của ngân sách.

- Bố trí vốn đối ứng có tính đến yếu tố lồng ghép để thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia và các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ (vốn sự nghiệp) theo đúng quy định.

- Bố trí kinh phí cho công tác bồi thường giải phóng mặt bằng, tạo quỹ đất sạch, thu hút đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất và hoàn trả số kinh phí đã tạm ứng từ Quỹ Phát triển đất của tỉnh để phục vụ cho công tác bồi thường giải phóng mặt bằng. Đảm bảo nguồn kinh phí để thực hiện các Nghị quyết số 136/2021/NQ-HĐND ngày 25/02/2021 của HĐND tỉnh Quy định về chức danh, bố trí số lượng người, chế độ, chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố; người trực tiếp tham gia công việc ở thôn, tổ dân phố và khoán kinh phí hoạt động đối với các tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã trên địa bàn tỉnh Gia Lai; Nghị quyết số 285/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh về việc Phê chuẩn Đề án tổ chức lực lượng, huấn luyện, hoạt động và bảo đảm chế độ, chính sách cho Dân quân tự vệ trên địa bàn tỉnh Gia Lai giai đoạn 2021 - 2025; Nghị quyết số 28/2022/NQ-HĐND ngày 08/7/2022 của HĐND tỉnh Quy định mức hỗ trợ thường xuyên hằng tháng cho các chức danh đội trưởng, đội phó đội dân phòng trên địa bàn tỉnh Gia Lai; Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo. Theo Nghị quyết số 05/2021/NQ-HĐND của HĐND tỉnh về việc ban hành quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi, nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên NSDP cho thời kỳ 2022-2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai, ngân sách cấp tỉnh bổ sung cân đối trong năm 2023 để góp phần cho các địa phương đảm bảo nguồn thực hiện các Nghị quyết nêu trên.

h) Để thực hiện mục tiêu phục hồi phát triển kinh tế xã hội, năm 2023 không trích 30% từ nguồn thu tiền sử dụng đất, tiền thu từ đấu giá quyền sử dụng đất và thu tiền thuê đất trên địa bàn tỉnh, nhằm để tăng thêm nguồn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng.

### **3.2. Tổng chi NSDP:**

**15.758.032 triệu đồng**

Trong đó:

- Chi đầu tư phát triển: 4.634.593 -

Bằng 123,34% ( $4.634.593 / 3.757.315$ ) so với dự toán HĐND tỉnh giao năm 2022, tăng 877.278 triệu đồng (vốn cân đối NSDP giảm -114.207 triệu đồng<sup>1</sup>; vốn

<sup>1</sup> Vốn đầu tư XDCB tập trung theo tiêu chí tăng 42.193 triệu đồng; Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất giảm -150.000 triệu đồng; chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết tăng 3.000 triệu đồng; chi từ nguồn vốn chuyển nguồn tăng 3.400 triệu đồng; chi từ nguồn bội chi ngân sách giảm -12.800 triệu đồng.

các chương trình mục tiêu quốc gia tăng 739.490 triệu đồng<sup>2</sup>, vốn chương trình mục tiêu nhiệm vụ tăng 251.995 triệu đồng;), chiếm tỷ trọng 29,41% so với tổng chi NSDP năm 2023 (năm 2022 chiếm 27,97%).

- Chi thường xuyên: 10.768.184 -

Bằng 114,21% ( $10.768.184/9.428.457$ ) so với dự toán HĐND tỉnh giao năm 2022, số tuyệt đối tăng 1.339.727 triệu đồng (vốn cân đối NSDP tăng 576.219 triệu đồng; các chương trình mục tiêu quốc gia tăng 721.217 triệu đồng; chương trình mục tiêu nhiệm vụ tăng 42.291 triệu đồng;), chiếm tỷ trọng 68,33% so với tổng chi NSDP năm 2023 (năm 2022 chiếm 69,86%).

Gồm:

a) **Tổng chi cân đối NSDP:** 12.658.194 triệu đồng

Tăng 4,71% so với dự toán HĐND tỉnh giao năm 2022, số tuyệt đối tăng 569.148 triệu đồng. Trong đó:

- Chi đầu tư phát triển: 2.395.903 -

Bằng 95,45% so với dự toán của HĐND tỉnh giao năm 2022, số tuyệt đối giảm -114.207 triệu đồng (gồm: Tăng chi đầu tư từ nguồn vốn phân theo tiêu chí 42.193 triệu đồng; giảm chi đầu tư từ nguồn sử dụng đất 150.000 triệu đồng; tăng chi từ nguồn thu XSKT 3.000 triệu đồng; chi đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách giảm -12.800 triệu đồng), chiếm tỷ trọng 18,92% so với tổng chi cân đối năm 2023 (năm 2022 chiếm tỷ trọng 20,76%), gồm:

+ Chi ĐT XDCB tập trung: 849.503 -

+ Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất: 1.350.000 -

+ Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết: 150.000 -

+ Chi từ chuyển nguồn năm 2022 chuyển sang: 3.400 -

+ Chi ủy thác qua NHCS cho vay các đối tượng: 20.000 -

(Dự kiến bằng với dự toán của HĐND tỉnh giao năm 2022)

+ Chi từ nguồn bội chi ngân sách: 23.000 -

(Bằng số Trung ương dự kiến giao năm 2023)

- Chi thường xuyên: 9.907.036 -

Tăng 6,17% so với dự toán HĐND tỉnh giao năm 2022, tăng 576.219 triệu đồng. Chiếm tỷ trọng 78,26% so với tổng chi cân đối năm 2023 (năm 2022 chiếm tỷ trọng 77,18%), gồm:

Gồm:

+ Sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo và Dạy nghề: 4.184.751 -

(Bằng dự toán trung ương giao năm 2023)

+ Sự nghiệp khoa học và công nghệ: 34.202 -

Tăng 29,21% so số trung ương giao năm 2023, số tuyệt đối tăng 7.733 triệu đồng.

+ Các khoản chi thường xuyên còn lại: 5.688.083 -

Tăng 6,62% ( $5.688.083/5.335.040$ ) so với dự toán HĐND tỉnh giao năm 2022, tăng 353.043 triệu đồng.

- Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền ĐP vay: 3.486 -

- Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính: 1.400 -

<sup>2</sup> Năm 2023 Bộ Tài chính giao vốn đầu tư 03 chương trình mục tiêu quốc gia ngay từ đầu năm.

(Bảng số Trung ương dự kiến giao)

- Dự phòng ngân sách: 280.369 -

(Chiếm 2,21% tổng chi cân đối NSDP)

- Chi tạo nguồn cải cách tiền lương: 70.000 -

**b) Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu:** 3.099.838 -

Bảng số Trung ương giao năm 2023, tăng 130,5% so dự toán năm 2022, số tuyệt đối tăng 1.754.993 triệu đồng. Gồm:

(1) Vốn thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia: 1.460.707 triệu đồng, gồm: Vốn đầu tư 739.490 triệu đồng; vốn thường xuyên 721.217 triệu đồng. Cụ thể:

- Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững: 210.651 triệu đồng, gồm: Vốn đầu tư 65.698 triệu đồng; vốn thường xuyên 144.953 triệu đồng.

- Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới: 365.155 triệu đồng, gồm: Vốn đầu tư 293.340 triệu đồng; vốn thường xuyên 71.815 triệu đồng.

- Chương trình Phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: 884.901 triệu đồng, gồm: Vốn đầu tư 380.452 triệu đồng, vốn thường xuyên 504.449 triệu đồng.

(2) Vốn Trung ương bổ sung thực hiện mục tiêu nhiệm vụ 1.639.131 triệu đồng, tăng 21,9% so dự toán giao năm 2022, số tuyệt đối tăng 294.286 triệu đồng, gồm: Vốn đầu tư 1.499.200 triệu đồng, vốn thường xuyên 139.931 triệu đồng.

**4. Bội chi NSDP:** 23.000 -

## II. Phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh:

### 1. Dự toán thu:

**Tổng thu ngân sách cấp tỉnh:** 13.763.438 triệu đồng

Gồm:

- Thu ngân sách cấp tỉnh hưởng theo phân cấp: 3.251.806 -

- Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương: 10.402.610 -

+ Bổ sung cân đối ngân sách: 7.302.772 -

+ Bổ sung có mục tiêu: 3.099.838 -

- Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang: 109.022 -

### 2. Dự toán chi:

**Tổng chi ngân sách cấp tỉnh:** 13.786.438 triệu đồng

**a) Nhiệm vụ chi của NS cấp tỉnh theo phân cấp:** 7.464.063 -

Gồm:

- Chi đầu tư phát triển: 1.158.903 -

- Chi thường xuyên: 3.0053.720 -

- Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay: 3.486 -

- Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính: 1.400 -

- Dự phòng ngân sách: 114.752 -

- Chi tạo nguồn cải cách tiền lương: 35.313 -

- Chi thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ TW bổ sung: 3.096.489 -

**b) Bổ sung cho ngân sách huyện, thành phố:** 6.322.375 -

Trong đó:

- Bổ sung cân đối ngân sách: 6.309.247 -

- Bổ sung có mục tiêu nhiệm vụ: 13.128 -

**3. Bộ chi ngân sách tỉnh:****23.000**

Trên đây là dự toán ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2025; Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XII, kỳ họp thứ Chín xem xét, quyết định./.

*Noi nhận: .....*

- Như trên;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc Hội tỉnh;
- Các vị Đại biểu HĐND tỉnh khóa XII;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng HĐND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu VT, KTTH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Hồ Phước Thành**

Số: /NQ-HĐND

Gia Lai, ngày tháng năm 2022

Dự thảo

NGHỊ QUYẾT

Về việc phân bổ dự toán ngân sách địa phương  
và phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2023

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI  
KHÓA XII - KỲ HỌP THỨ CHÍN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015;

Căn cứ Quyết định số ..../QĐ-TTg ngày .... tháng 11 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số ..../QĐ-BTC ngày .... tháng 11 năm 2022 của Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2023;

Xét Tờ trình số ..../TTr-UBND ngày .... tháng 11 năm 2022 của UBND tỉnh về việc phân bổ dự toán ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2023; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ

**Điều 1.** Thông qua dự toán ngân sách địa phương (NSDP) và phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2023 như sau:

(Có bảng dự toán thu, chi ngân sách và phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2023 kèm theo)

**I. Dự toán ngân sách nhà nước (NSNN):**

**1. Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn:**

Thu cân đối NSNN trên địa bàn Trung ương giao: 5.432.000 triệu đồng.

Địa phương xây dựng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn 5.910.000 triệu đồng, tăng 478.000 triệu đồng so số trung ương giao (trong đó, tiền sử dụng đất tăng 150.000 triệu đồng; thu từ xổ số kiến thiết tăng 20.000 triệu đồng; các loại thuế, phí, thu khác ngân sách tăng 100.000 triệu đồng; thu từ hoạt động xuất nhập khẩu tăng 208.000 triệu đồng) và tăng 8% so với ước thực hiện năm 2022.

**2. Tổng thu NSDP:**

**15.735.032 triệu đồng**

- Thu NSDP được hưởng theo phân cấp: 5.223.400 -

- Thu NSTW bổ sung (số liệu của Bộ Tài chính):

10.402.610 -

+ Bổ sung cân đối ngân sách: 7.302.772 -

+ Bổ sung có mục tiêu: 3.099.838 -

Thu NSTW bổ sung có mục tiêu, bằng số Trung ương giao năm 2023, tăng 130,5% so dự toán năm 2022, số tuyệt đối tăng 1.754.993 triệu đồng. Gồm:

(1) *Vốn thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia:* 1.460.707 triệu đồng, gồm: Vốn đầu tư 2.238.690 triệu đồng; vốn thường xuyên 861.148.953 triệu đồng.  
Cụ thể:

\* Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững: 210.651 triệu đồng, gồm: Vốn đầu tư 65.698 triệu đồng; vốn thường xuyên 144.953 triệu đồng.

\* Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới: 365.155 triệu đồng, gồm: Vốn đầu tư 293.340 triệu đồng; vốn thường xuyên 71.815 triệu đồng.

\* Chương trình Phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: 884.901 triệu đồng, gồm: Vốn đầu tư 380.452 triệu đồng, vốn thường xuyên 504.449 triệu đồng.

(2) *Vốn Trung ương bổ sung thực hiện mục tiêu nhiệm vụ:* 1.639.131 triệu đồng, tăng 21,9% so dự toán giao năm 2022, số tuyệt đối tăng 294.286 triệu đồng, gồm: Vốn đầu tư 1.499.200 triệu đồng, vốn thường xuyên 139.931 triệu đồng.

- Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang: 109.022 -

### 3. Dự toán chi NSDP năm 2023

#### 3.1 Nguyên tắc phân bổ:

a) Việc bố trí vốn NSNN năm 2023 phải đảm bảo thực hiện theo các quy định của Luật Đầu tư công, Luật NSNN, Chỉ thị số 12/CT-TTg ngày 22 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán NSNN năm 2023.

Phân bổ dự toán chi thường xuyên năm 2023 theo tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên NSDP cho thời kỳ 2022-2025.

b) Phù hợp với khả năng cân đối NSNN năm 2023, kế hoạch Tài chính - NSNN 03 năm giai đoạn 2023-2025, kế hoạch Tài chính 05 năm giai đoạn 2021-2025. Ưu tiên bố trí chi đầu tư phát triển trên cơ sở tăng tỷ trọng đầu tư phát triển của NSNN và khả năng giải ngân từng nguồn vốn. Ưu tiên nguồn lực để thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 21 tháng 5 năm 2018 của Ban chấp hành trung ương và Nghị quyết của Quốc hội. Thúc đẩy từng bước nâng cao hiệu quả sử dụng NSNN, phân đầu giảm dần tỷ trọng chi thường xuyên, góp phần cơ cấu lại NSNN, sắp xếp bộ máy quản lý hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập, sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã, tinh giản biên chế, thực hiện cải cách tiền lương và bảo hiểm xã hội theo các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, yêu cầu thực hiện nhiệm vụ chính trị của từng cơ quan và địa phương.

c) Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; cải cách hành chính nâng cao chất lượng dịch vụ công, sử dụng hiệu quả NSNN; góp phần đổi mới quản lý tài chính đối với khu vực sự nghiệp công để giảm mức hỗ trợ trực tiếp cho đơn vị sự nghiệp công lập, tăng nguồn bảo đảm chính sách hỗ trợ người nghèo, đổi tượng chính sách tiếp cận các dịch vụ sự nghiệp công, khuyến khích xã hội hóa, huy động các nguồn lực để phát triển kinh tế - xã hội.

- Bên cạnh việc tiếp tục tiết kiệm 10% chi thường xuyên để tạo nguồn cải cách tiền lương theo quy định, thực hiện tiết kiệm thêm bình quân 10% chi thường xuyên NSNN so với dự toán năm 2022 của các cơ quan quản lý hành chính nhà nước ngay từ khâu xây dựng dự toán (trừ các khoản chi tiền lương, phụ cấp theo

lương, các khoản chi có tính chất lương, các khoản chi cho con người theo chế độ và các khoản chi đặc thù không thể cắt giảm như đóng niêm liêm, chi theo các hợp đồng cung ứng hàng hóa, dịch vụ đã ký kết từ trước và tiếp tục thực hiện trong năm 2023) để dành nguồn tăng chi ĐTPT và các nhiệm vụ cấp bách khác thuộc trách nhiệm chi của các cấp ngân sách theo phân cấp.

- Tổng hợp, báo cáo dự toán chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2023 để thực hiện cải cách tiền lương theo đúng quy định.

d) Bố trí chi trả lãi vay đầy đủ, đúng hạn; quản lý chặt chẽ, hiệu quả các khoản vay.

e) Bố trí vốn để thu hồi tạm ứng năm trước.

f) Chỉ tổng hợp đưa vào dự toán đối với các nhiệm vụ chi không thường xuyên khi đã được cấp có thẩm quyền cho chủ trương. Đối với những nhiệm vụ chi đã có chủ trương của cấp có thẩm quyền, nhưng chưa được phê duyệt kế hoạch, chương trình, đề án, dự toán, quy hoạch, thì bố trí kinh phí dự kiến theo từng lĩnh vực đến từng đơn vị dự toán cấp 1. Đơn vị chỉ được sử dụng sau khi kế hoạch, chương trình, đề án,...được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Riêng các nội dung dự kiến phát sinh nhưng chưa có chủ trương của cấp có thẩm quyền, căn cứ quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn Luật và tình hình thực tế ở địa phương thực hiện như sau: Tổng hợp dự toán trình cấp có thẩm quyền, sau khi được UBND giao dự toán ngân sách, các đơn vị dự toán cấp I ở địa phương, căn cứ chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị trực thuộc và dự kiến nhiệm vụ giao cho các đơn vị để thực hiện giao dự toán ngân sách cho các đơn vị trực thuộc; đồng thời, trong quyết định giao dự toán ghi rõ các nội dung dự kiến phát sinh nhưng chưa có chủ trương của UBND cho phép thực hiện đồng thời gửi cho cơ quan tài chính cùng cấp để theo dõi và chỉ được thực hiện khi được cấp có thẩm quyền giao nhiệm vụ.

g) Đảm bảo cân đối nguồn thu và nhiệm vụ chi của NSDP để thực hiện các chế độ, chính sách của trung ương và địa phương ban hành theo đúng quy định:

- Đảm bảo nguồn thực hiện các nhiệm vụ quan trọng phát triển kinh tế - xã hội, an ninh - quốc phòng; các chính sách an sinh xã hội, các chính sách về dân tộc thiểu số đã ban hành. Chủ động sử dụng kinh phí bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên (nếu có) và nguồn NSDP phải đảm bảo theo quy định để thực hiện chế độ, chính sách do trung ương, tỉnh ban hành theo quy định, đảm bảo phân bổ đầy đủ, đúng chính sách, chế độ; thực hiện sắp xếp các khoản chi để đảm bảo kinh phí thực hiện các nhiệm vụ quan trọng và các nhiệm vụ mới tăng thêm trong năm 2023.

- Đảm bảo mức chi cho sự nghiệp giáo dục và sự nghiệp khoa học công nghệ không thấp hơn mức dự toán cấp trên giao.

- Những nhiệm vụ của các bộ, ngành, đoàn thể trung ương giao sẽ đảm bảo theo khả năng của ngân sách.

- Bố trí vốn đối ứng có tính đến yếu tố lồng ghép để thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia và các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ (vốn sự nghiệp) theo đúng quy định.

- Bố trí kinh phí cho công tác bồi thường giải phóng mặt bằng, tạo quỹ đất sạch, thu hút đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất và hoàn trả số kinh phí đã tạm ứng từ Quỹ Phát triển đất của tỉnh để phục vụ cho công tác bồi thường giải phóng mặt bằng. Đảm bảo nguồn kinh phí để thực hiện các Nghị quyết số 136/2021/NQ-

HĐND ngày 25/02/2021 của HĐND tỉnh Quy định về chức danh, bộ trí số lượng người, chế độ, chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố; người trực tiếp tham gia công việc ở thôn, tổ dân phố và khoán kinh phí hoạt động đối với các tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã trên địa bàn tỉnh Gia Lai; Nghị quyết số 285/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh về việc Phê chuẩn Đề án tổ chức lực lượng, huấn luyện, hoạt động và bảo đảm chế độ, chính sách cho Dân quân tự vệ trên địa bàn tỉnh Gia Lai giai đoạn 2021 - 2025; Nghị quyết số 28/2022/NQ-HĐND ngày 08/7/2022 của HĐND tỉnh Quy định mức hỗ trợ thường xuyên hằng tháng cho các chức danh đội trưởng, đội phó đội dân phòng trên địa bàn tỉnh Gia Lai; Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo. Theo Nghị quyết số 05/2021/NQ-HĐND của HĐND tỉnh về việc ban hành quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi, nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên NSDP cho thời kỳ 2022-2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai, ngân sách cấp tỉnh bổ sung cân đối trong năm 2023 để góp phần cho các địa phương đảm bảo nguồn thực hiện các Nghị quyết nêu trên.

h) Để thực hiện mục tiêu phục hồi phát triển kinh tế xã hội, năm 2023 không trích 30% từ nguồn thu tiền sử dụng đất, tiền thu từ đấu giá quyền sử dụng đất và thu tiền thuê đất trên địa bàn tỉnh, nhằm để tăng thêm nguồn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng.

**3.2. Tổng chi NSDP:** **15.758.032 triệu đồng**

Trong đó:

- Chi đầu tư phát triển: 4.634.593 -

Bằng 123,34% ( $4.634.593/3.757.315$ ) so với dự toán HĐND tỉnh giao năm 2022, tăng 877.278 triệu đồng (*vốn cần đối NSDP giảm -114.207 triệu đồng<sup>1</sup>; vốn các chương trình mục tiêu quốc gia tăng 739.490 triệu đồng<sup>2</sup>, vốn chương trình mục tiêu nhiệm vụ tăng 251.995 triệu đồng;*), chiếm tỷ trọng 29,41% so với tổng chi NSDP năm 2023 (*năm 2022 chiếm 27,97%*).

- Chi thường xuyên: 10.768.184 -

Bằng 114,21% ( $10.768.184/9.428.457$ ) so với dự toán HĐND tỉnh giao năm 2022, số tuyệt đối tăng 1.339.727 triệu đồng (*vốn cần đối NSDP tăng 576.219 triệu đồng; các chương trình mục tiêu quốc gia tăng 721.217 triệu đồng; chương trình mục tiêu nhiệm vụ tăng 42.291 triệu đồng;*), chiếm tỷ trọng 68,33% so với tổng chi NSDP năm 2023 (*năm 2022 chiếm 69,86%*).

Gồm:

a) **Tổng chi cân đối NSDP:** **12.658.194 triệu đồng**

Tăng 4,71% so dự toán HĐND tỉnh giao năm 2022, số tuyệt đối tăng 569.148 triệu đồng. Trong đó:

- Chi đầu tư phát triển: 2.395.903 -

<sup>1</sup> Vốn đầu tư XDCB tập trung theo tiêu chí tăng 42.193 triệu đồng; Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất giảm -150.000 triệu đồng; chi từ nguồn thu xô số kiến thiết tăng 3.000 triệu đồng; chi từ nguồn vốn chuyển nguồn tăng 3.400 triệu đồng; chi từ nguồn bội chi ngân sách giảm -12.800 triệu đồng.

<sup>2</sup> Năm 2023 Bộ Tài chính giao vốn đầu tư 03 chương trình mục tiêu quốc gia ngay từ đầu năm.

Bằng 95,45% so với dự toán của HĐND tỉnh giao năm 2022, số tuyệt đối giảm -114.207 triệu đồng (*gồm: Tăng chi đầu tư từ nguồn vốn phân theo tiêu chí 42.193 triệu đồng; giảm chi đầu tư từ nguồn sử dụng đất 150.000 triệu đồng; tăng chi từ nguồn thu XSKT 3.000 triệu đồng; chi đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách giảm -12.800 triệu đồng*), chiếm tỷ trọng 18,92% so với tổng chi cân đối năm 2023 (*năm 2022 chiếm tỷ trọng 20,76%*), gồm:

+ Chi ĐT XDCB tập trung:	849.503	-
+ Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất:	1.350.000	-
+ Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết:	150.000	-
+ Chi từ chuyển nguồn năm 2022 chuyển sang:	3.400	-
+ Chi ủy thác qua NHCS cho vay các đối tượng:	20.000	-
<i>(Dự kiến bằng với dự toán của HĐND tỉnh giao năm 2022)</i>		
+ Chi từ nguồn bội chi ngân sách:	23.000	-

*(Bảng số Trung ương dự kiến giao năm 2023)*

- Chi thường xuyên:	9.907.036	-
---------------------	-----------	---

Tăng 6,17% so với dự toán HĐND tỉnh giao năm 2022, tăng 576.219 triệu đồng. Chiếm tỷ trọng 78,26% so với tổng chi cân đối năm 2023 (*năm 2022 chiếm tỷ trọng 77,18%*), gồm:

Gồm:

+ Sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo và Dạy nghề:	4.184.751	-
---	-----------	---

*(Bảng dự toán trung ương giao năm 2023)*

+ Sự nghiệp khoa học và công nghệ:	34.202	-
------------------------------------	--------	---

Tăng 29,21% so số trung ương giao năm 2023, số tuyệt đối tăng 7.733 triệu đồng.

+ Các khoản chi thường xuyên còn lại:	5.688.083	-
---------------------------------------	-----------	---

Tăng 6,62% (5.688.083/5.335.040) so với dự toán HĐND tỉnh giao năm 2022, tăng 353.043 triệu đồng.

- Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền ĐP vay:	3.486	-
---	-------	---

- Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính:	1.400	-
-------------------------------------	-------	---

*(Bảng số Trung ương dự kiến giao)*

- Dự phòng ngân sách:	280.369	-
-----------------------	---------	---

*(Chiếm 2,21% tổng chi cân đối NSDP)*

- Chi tạo nguồn cải cách tiền lương:	70.000	-
--------------------------------------	--------	---

<b>b) Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu:</b>	<b>3.099.838</b>	<b>-</b>
---	------------------	----------

Bảng số Trung ương giao năm 2023, tăng 130,5% so dự toán năm 2022, số tuyệt đối tăng 1.754.993 triệu đồng. Gồm:

(1) Vốn thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia: 1.460.707 triệu đồng, gồm: Vốn đầu tư 2.238.690 triệu đồng; vốn thường xuyên 861.148.953 triệu đồng. Cụ thể:

- Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững: 210.651 triệu đồng, gồm: Vốn đầu tư 65.698 triệu đồng; vốn thường xuyên 144.953 triệu đồng.
- Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới: 365.155 triệu đồng, gồm: Vốn đầu tư 293.340 triệu đồng; vốn thường xuyên 71.815 triệu đồng.
- Chương trình Phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: 884.901 triệu đồng, gồm: Vốn đầu tư 380.452 triệu đồng, vốn thường xuyên 504.449 triệu đồng.

(2) Vốn Trung ương bù sung thực hiện mục tiêu nhiệm vụ 1.639.131 triệu đồng, tăng 21,9% so dự toán giao năm 2022, số tuyệt đối tăng 294.286 triệu đồng, gồm: Vốn đầu tư 1.499.200 triệu đồng, vốn thường xuyên 139.931 triệu đồng.

**4. Bội chi NSĐP:** **23.300** -

**II. Phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh:**

**1. Dự toán thu:**

**Tổng thu ngân sách cấp tỉnh:** **13.763.438** triệu đồng

Gồm:

- Thu ngân sách cấp tỉnh hưởng theo phân cấp: 3.251.806 -
- Thu bù sung từ ngân sách Trung ương: 10.402.610 -
- + Bù sung cân đối ngân sách: 7.302.772 -
- + Bù sung có mục tiêu: 3.099.838 -
- Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang: 109.022 -

**2. Dự toán chi:**

**Tổng chi ngân sách cấp tỉnh:** **13.786.438** triệu đồng

a) **Nhiệm vụ chi của NS cấp tỉnh theo phân cấp:** **7.464.063** -

Gồm:

- Chi đầu tư phát triển: 1.158.903 -
- Chi thường xuyên: 3.0053.720 -
- Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay: 3.486 -
- Chi bù sung Quỹ dự trữ tài chính: 1.400 -
- Dự phòng ngân sách: 114.752 -
- Chi tạo nguồn cải cách tiền lương: 35.313 -
- Chi thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ TW bù sung: 3.096.489 -

b) **Bù sung cho ngân sách huyện, thành phố:** **6.322.375** -

Trong đó:

- Bù sung cân đối ngân sách: 6.309.247 -
- Bù sung có mục tiêu nhiệm vụ: 13.128 -

**3. Bội chi ngân sách tỉnh:** **23.000** -

**Điều 2. Giao UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết này.**

Nghị quyết đã được HĐND tỉnh Gia Lai khóa XII, Kỳ họp thứ Chín thông qua ngày....tháng 12 năm 2022 và có hiệu lực kể từ ngày ký.

**CHỦ TỊCH**

**Nơi nhận:**

- Như Điều 2;
- Ủy ban TVQH;
- VPQH, VPCP;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- TT Tỉnh ủy, HĐND, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc Hội tỉnh;
- Các vị Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Các VP: TU, Đoàn ĐBQH, HĐND, UBND tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Website: <http://dbnd.gialai.gov.vn>;
- Báo Gia Lai, Đài PTTH tỉnh;
- Lãnh đạo và chuyên viên Phòng tổng hợp;
- Lưu VT-KTTH.

HĐND TỈNH GIA LAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

# DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH VÀ PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số ...../NQ-HĐND ngày ...../2022 của HĐND tỉnh)

**Gồm các biểu:**

- Biểu số 1 : Cân đối ngân sách địa phương năm 2023
- Biểu số 2 : Cân đối ngân sách cấp tỉnh năm 2023
- Biểu số 3 : Tổng hợp dự toán thu NSNN năm 2023
- Biểu số 4 : Biểu báo cáo tình hình chi NSDP năm 2022 và dự toán chi năm 2023
- Biểu số 5a : Dự toán thu NSNN các huyện, TX, TP năm 2023
- Biểu số 5b : Dự toán chi NSNN các huyện, TX, TP năm 2023
- Biểu số 6 : Biểu chi tiết phân bổ chi SN Kinh tế (ngân sách cấp tỉnh) năm 2023
- Biểu số 7 : Biểu chi tiết phân bổ chi SN Môi trường (ngân sách cấp tỉnh) năm 2023
- Biểu số 8a : Biểu chi tiết phân bổ chi SN Giáo dục - Đào tạo (ngân sách cấp tỉnh) năm 2023
- Biểu số 8b : Biểu chi tiết phân bổ chi công tác đào tạo bồi dưỡng cán bộ khối Đảng và các Ban Đảng Tỉnh ủy năm 2023
- Biểu số 9 : Biểu chi tiết phân bổ chi SN Y tế (ngân sách cấp tỉnh) năm 2023
- Biểu số 10 : Biểu chi tiết phân bổ chi SN Khoa học - Công nghệ (ngân sách cấp tỉnh) năm 2023
- Biểu số 11 : Biểu chi tiết phân bổ chi SN Văn hóa - Thông tin (ngân sách cấp tỉnh) năm 2023
- Biểu số 12 : Biểu chi tiết phân bổ chi SN Phát thanh - Truyền hình (ngân sách cấp tỉnh) năm 2023
- Biểu số 13 : Biểu chi tiết phân bổ chi SN Thể dục - Thể thao (ngân sách cấp tỉnh) năm 2023
- Biểu số 14 : Biểu chi tiết phân bổ chi SN Dân bảo xã hội (ngân sách cấp tỉnh) năm 2023
- Biểu số 15 : Biểu chi tiết phân bổ chi SN Quản lý nhà nước (ngân sách cấp tỉnh) năm 2023
- Biểu số 16 : Biểu chi tiết phân bổ chi SN An ninh - Quốc phòng (ngân sách cấp tỉnh) năm 2023
- Biểu số 17 : Biểu chi tiết phân bổ chi khác ngân sách (ngân sách cấp tỉnh) năm 2023
- Biểu số 18 : Biểu chi tiết phân bổ chi các mục tiêu (SN) TW bổ sung năm 2023
- Biểu số 19 : Dự toán phân bổ chi thường xuyên ngân sách cấp tỉnh và các mục tiêu SN cho từng cơ quan, đơn vị theo từng lĩnh vực năm 2023

## CÂN ĐOÎNGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022	Bộ Tài chính giao năm 2023	Dự toán năm 2023	Chênh lệch dự toán 2023 so dự toán 2022	Ghi chú
		1	2	3	4=3-1	
A	B					
<b>A</b>	<b>TỔNG NGUỒN THU NSDP</b>	<b>13.398.091</b>	<b>15.356.010</b>	<b>15.735.032</b>	<b>2.336.941</b>	
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp.	4.901.400	4.953.400	5.223.400	322.000	
-	Thu NSEP hưởng 100%	2.617.900	2.320.400	2.573.500	-44.400	
-	Thu NSEP hưởng từ các khoản thu phân chia.	2.283.500	2.633.000	2.649.900	366.400	
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	8.496.691	10.402.610	10.402.610	1.905.919	
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách.	7.151.846	7.302.772	7.302.772	150.926	
2	Thu bổ sung thực hiện cải cách tiền lương (1.49)					
3	Thu bổ sung có mục tiêu, chương trình mục tiêu quốc gia	1.344.845	3.099.838	3.099.838	1.754.993	
	<i>Vốn đầu tư</i>					
	<i>Vốn sự nghiệp</i>					
3.1	+ Chương trình mục tiêu quốc gia.	1.247.205	2.238.690	2.238.690	991.485	
	<i>Vốn đầu tư</i>	97.640	861.148	861.148	763.508	
	<i>Vốn sự nghiệp</i>					
	Gồm:					
a	Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững.	210.651	210.651	210.651	210.651	
	<i>Vốn đầu tư</i>					
	<i>Vốn sự nghiệp</i>					
b	Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới.	65.698	65.698	65.698	65.698	
	<i>Vốn đầu tư</i>	144.953	144.953	144.953	144.953	
	<i>Vốn sự nghiệp</i>					
c	Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.	365.155	365.155	365.155	365.155	
	<i>Vốn đầu tư</i>	293.340	293.340	293.340	293.340	
	<i>Vốn sự nghiệp</i>	71.815	71.815	71.815	71.815	
3.2	Chương trình mục tiêu nhiệm vụ.	884.901	884.901	884.901	884.901	
	<i>Vốn đầu tư</i>	380.452	380.452	380.452	380.452	
	<i>Vốn sự nghiệp</i>	504.449	504.449	504.449	504.449	
	+ Chương trình mục tiêu nhiệm vụ.	1.344.845	1.639.131	1.639.131	294.286	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022	Bộ Tài chính giao năm 2023	Dự toán năm 2023	Chênh lệch dự toán 2023 so với toán 2022	Ghi chú
		1	2	3	4=3-1	
A	Vốn đầu tư	1.247.205	1.499.200	1.499.200	-	
	Vốn sự nghiệp	97.640	139.931	139.931	-	
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính					
IV	Thu kết dư					
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang.			109.022	109.022	
B	TỔNG CHI NSDP	13.433.891	15.379.010	15.758.032	2.324.141	
I	Tổng chi cần đổi NSDP	12.089.046	12.279.172	12.658.194	569.148	
1	Chi đầu tư phát triển	2.510.110	2.222.503	2.395.903	-114.207	
1.1	Chi XDCB tập trung	807.310	869.503	849.503	42.193	
1.2	Chi từ nguồn thu tiền SD đất	1.500.000	1.200.000	1.350.000	-150.000	
1.3	Chi từ nguồn thu xô số kiên thiết	147.000	130.000	150.000	3.000	
1.4	Chi đầu tư từ vốn chuyên nguồn			3.400	3.400	
1.5	Chi cho Ngân hàng chính sách (cho vay các đối tượng chính sách)	20.000	20.000			
1.6	Chi đầu tư từ nguồn bồi chi ngân sách	35.800	23.000	23.000	-12.800	
2	Chi trả nợ gốc năm 2020 từ nguồn kết dư					
3	Chi thường xuyên	9.330.817	9.810.146	9.907.036	576.219	
4	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay.	3.654		3.486	-168	
5	Chi bù sung quy đú trữ tài chính.	1.400	1.400	1.400		
6	Dự phòng ngân sách	241.065	245.123	280.369	39.304	
7	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	2.000		70.000	68.000	
II	Thu bù sung có mục tiêu, chương trình mục tiêu quốc gia	1.344.845	3.099.838	3.099.838	1.754.993	
	Vốn đầu tư	1.247.205	2.238.690	2.238.690	991.485	
	Vốn sự nghiệp	97.640	861.148	861.148	763.508	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia					
	Vốn đầu tư					
	Vốn sự nghiệp					
	Gồm:					
a	Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững	210.651	210.651	210.651		
	Vốn đầu tư	65.698	65.698	65.698		

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022	Bộ Tài chính	Dự toán năm	Chênh lệch dự toán 2023 so với toán 2022	Ghi chú
			giao năm 2023	2023		
A	<i>Vốn sự nghiệp</i>	B	1	2	3	4=3-1
b	Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới.		365.155	365.155	365.155	
	<i>Vốn đầu tư</i>		293.340	293.340	293.340	
c	<i>Vốn sự nghiệp</i>		71.815	71.815	71.815	
	Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi		884.901	884.901	884.901	
	<i>Vốn đầu tư</i>		380.452	380.452	380.452	
	<i>Vốn sự nghiệp</i>		504.449	504.449	504.449	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ.	1.344.845	1.639.131	1.639.131	294.286	
	<i>Vốn đầu tư</i>	1.247.205	1.499.200	1.499.200	251.995	
	<i>Vốn sự nghiệp</i>	97.640	139.931	139.931	42.291	
III	<i>Chi chuyển nguồn sang năm sau</i>					
C	<i>BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP</i>	35.800	23.000	23.000	-12.800	
D	<i>CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP</i>	28.200	9.600	9.600	-18.600	
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	28.200	9.600	9.600	-18.600	
II	Từ nguồn bồi thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh.					
E	<i>TỔNG MÚC VAY CỦA NSDP</i>	64.000	32.600	32.600	-31.400	
I	Vay để bù đắp bồi chi.	35.800	23.000	23.000	-12.800	
II	Vay để trả nợ gốc	28.200	9.600	9.600	-18.600	

Biểu số 02

**BIỂU CÂN ĐO NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2023**

**ĐVT: Triệu đồng**

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022	Dự toán năm 2023	Chênh lệch dự toán 2023 so dự toán 2022 3=2-1	Ghi chú	
					1	2
A	<b>A</b>					
I	<b>Ngân sách cấp tỉnh</b>					
1	<b>Thu ngân sách cấp tỉnh hướng theo phân cấp</b>	<b>11.720.458</b>	<b>13.763.438</b>	<b>2.042.980</b>		
2	<b>Bổ sung từ ngân sách TW</b>	<b>3.223.767</b>	<b>3.251.806</b>	<b>28.039</b>		
	- Bổ sung cân đối					
	- Thu bổ sung thực hiện cải cách tiền lương (1,49)					
	- Trung ương bổ sung thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia và chương trình mục tiêu nhiệm vụ					
Vốn đầu tư						
Vốn sự nghiệp						
+ Chương trình mục tiêu quốc gia						
Vốn đầu tư						
Vốn sự nghiệp						
Gồm:						
Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững						
Vốn đầu tư						
Vốn sự nghiệp						
Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới						
Vốn đầu tư						
Vốn sự nghiệp						
Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiều số và miền núi						
Vốn đầu tư						
Vốn sự nghiệp						
+ Chương trình mục tiêu nhiệm vụ						
Vốn đầu tư						
Vốn sự nghiệp						
Thu kết dư ngân sách năm trước						
3						

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022	Dự toán năm 2023	Chênh lệch dự toán 2023 so với dự toán 2022	Ghi chú
		1	2	3=2-1	
A					
4	Huy động đầu tư theo khoản 3 điều 8 Luật NSNN	11.756.257	109.022	109.022	
5	Triu chuyển nguồn	5.709.782	13.786.438	2.030.181	
II	Chi ngân sách cấp tỉnh	1.361.470	7.464.063	1.754.281	
I	Chi thuộc nhiệm vụ của NS cấp tỉnh theo phân cấp	379.310	421.503	-202.567	
a	Chi đầu tư phát triển	779.360	541.000	42.193	
1.	Chi XDCB tập trung	147.000	150.000	-238.360	
2.	Chi từ nguồn thu tiền SD đất	20.000	20.000	3.400	
3.	Chi từ nguồn thu xô số kiến thiết	35.800	23.000	3.400	
4.	Chi đầu tư từ vốn chuyên nguồn năm trước			-12.800	
5.	Chi cho Ngân hàng chính sách (cho vay các đối tượng chính sách)				
6.	Chi đầu tư từ nguồn bồi chi ngân sách				
b	Chi trả nợ gốc năm 2020 từ nguồn kết dư	2.915.282	3.053.720	138.438	
c	Chi thường xuyên	305.071	355.657	50.586	
1.	Chi thường xuyên kinh tế	31.082	22.588	-8.494	
2.	Chi sự nghiệp môi trường	666.119	702.381	36.262	
3.	Chi SN giáo dục, đào tạo và dạy nghề	1.080.591	1.081.477	886	
4.	Chi sự nghiệp y tế	32.020	26.902	-5.118	
5.	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	80.665	81.465	800	
6.	Chi sự nghiệp văn hóa - thông tin	25.753	27.752	1.999	
7.	Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình	21.163	20.568	-595	
8.	Chi sự nghiệp thể dục, thể thao	41.213	50.682	9.469	
9.	Chi đảm bảo xã hội	419.693	433.347	13.654	
10.	Chi quan lý hành chính	166.090	202.679	36.589	
11.	Chi an ninh quốc phòng địa phương	45.822	48.222	2.400	
12.	Chi khác ngân sách	3.654	3.486	-168	
d	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	1.400	1.400	0	
e	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	87.109	114.752	27.643	
f	Dự phòng	2.000	35.313	33.313	
g	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	1.338.867	3.096.489	1.757.622	
h	Trung uong bổ sung thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia và chương trình mục tiêu nhiệm vụ				
Vốn đầu tư		1.247.205	2.238.690	991.485	
Vốn sự nghiệp		91.662	857.799	766.137	
-	Chương trình mục tiêu quốc gia		1.460.707	1.460.707	

STT	Nội dung		Dự toán năm 2022	Dự toán năm 2023	Chênh lệch dự toán 2023 so đ ự	Ghi chú
	A	B				
A	Vốn đầu tư		1	2	3=2-1	4
	Vốn sự nghiệp			739.490	739.490	
	Gồm:			721.217	721.217	
	+ Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững			210.651	210.651	
	Vốn đầu tư			65.698	65.698	
	Vốn sự nghiệp			144.953	144.953	
	+ Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới			365.155	365.155	
	Vốn đầu tư			293.340	293.340	
	Vốn sự nghiệp			71.815	71.815	
	Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.			884.901	884.901	
	Vốn đầu tư			380.452	380.452	
	Vốn sự nghiệp			504.449	504.449	
	- Chương trình mục tiêu nhiệm vụ			1.338.867	1.635.782	
	Vốn đầu tư			1.247.205	1.499.200	
	Vốn sự nghiệp			91.662	136.582	
2	Bổ sung cho ngân sách huyện, thị xã, thành phố			6.046.475	6.322.375	
	- Bổ sung cán dồi			6.020.197	6.309.247	
	- Bổ sung có mục tiêu			26.278	13.128	
	- Bổ sung nguồn thực hiện CCTL					
	III Bội chi ngân sách tỉnh/Bội thu ngân sách tỉnh			35.800	23.000	
	B Ngân sách huyện, thị xã, thành phố				-12.800	
I	Nguồn thu ngân sách huyện, thị xã, thành phố					
1	Thu ngân sách huyện, thị xã, thành phố hưởng theo phân cấp			7.724.108	8.293.969	
2	Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh			1.677.633	1.971.594	
	- Bổ sung cân đối			6.046.475	6.322.375	
	- Bổ sung có mục tiêu			6.020.197	6.309.247	
	- Bổ sung nguồn thực hiện CCTL			26.278	13.128	
3	Thu kết dư ngân sách năm trước					
4	Thu chuyển nguồn KP năm trước					
II	Chi ngân sách huyện, thị xã, thành phố			7.724.108	8.293.969	
a	Chi đầu tư phát triển			1.148.640	1.237.000	
	1. Chi XDCB tập trung			428.000	428.000	
	2. Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất			720.640	809.000	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022	Dự toán năm 2023	Chênh lệch dự toán 2023 so đ tối 2022	Ghi chú
		1	2	3=2-1	4
A					
b	Chi thường xuyên	6.395.234	6.843.537	448.303	
c	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính				
d	Dự phòng	153.956	165.617	11.661	
e	Chi cải cách tiền lương		34.687	34.687	
g	Trung ương bổ sung thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia và chương trình mục tiêu nhiệm vụ	26.278	13.128	-13.150	
Vốn đầu tư					
Vốn sự nghiệp		26.278	13.128	-13.150	
Gồm:					
- Chương trình mục tiêu quốc gia					
Vốn đầu tư					
Vốn sự nghiệp					
+ Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững					
Vốn đầu tư					
Vốn sự nghiệp					
+ Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới					
Vốn đầu tư					
Vốn sự nghiệp					
Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển KTT-XH vùng đồng bào dân tộc thiều số và miền núi					
Vốn đầu tư					
Vốn sự nghiệp					
Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển KTT-XH vùng đồng bào dân tộc thiều số và miền núi					
Vốn đầu tư					
Vốn sự nghiệp					
- Chương trình mục tiêu nhiệm vụ					
Vốn đầu tư					
Vốn sự nghiệp					
		26.278	13.128	-13.150	
		26.278	13.128	-13.150	

**BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NSNN NĂM 2023**

ĐVT: Triệu đồng

S TT	NỘI DUNG	NĂM 2022						NĂM 2023					
		Thực hiện năm 2021	Dự kiến Dự toán BTC giao	Dự kiến HDND tỉnh giao	Ước thực hiện	Dự kiến Dự toán BTC giao	Dự kiến HDND tỉnh giao	Chênh lệch (BTC)	%UTH DT 2022 2023/DT 2022	%UTH DT 2022 (HDND) (BTC)	%DT 2023/DT 2022 (HDND) (BTC)	%DT 2023 (HDND) /DT 2023 (BTC)	
		1	2	3	4	5	6	7	8	9-5/3	10-5/4	11=6/3	12-7/4
A	<b>TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BẢN (I+II)</b>												
1	<b>THU NỘI ĐỊA</b>												
	Thu nội địa (không kể thu tiền sử dụng đất, thu XSKT, thu cố tức và lợi nhuận còn lại)	5.761.894	5.015.000	5.827.000	5.474.000	5.432.000	5.910.000	478.000	101,1%	93,9%	100,3%	101,4%	108,0%
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	907.975	745.000	890.000	860.000	860.000	110.000	100,1%	107,5%	104,3%	104,2%	105,0%	108,8%
	- Thuế giá trị gia tăng	487.064	440.000	399.000	485.000	485.000	90.000	90,7%	90,7%	110,2%	110,2%	121,6%	100,0%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	71.368	35.000	35.000	160.000	90.000	90.000	457.1%	457.1%	237.1%	257.1%	56,3%	100,0%
	- Thuế tài nguyên	349.543	270.000	270.000	331.000	285.000	285.000	122,6%	122,6%	105,6%	105,6%	86,1%	100,0%
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa Phương quản lý	56.604	50.000	50.000	48.000	49.000	49.000	96,0%	96,0%	98,0%	98,0%	102,1%	100,0%
	- Thuế giá trị gia tăng	38.957	38.500	38.500	37.100	39.000	39.000	96,4%	96,4%	101,3%	101,3%	105,1%	100,0%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.740	10.000	10.000	9.300	8.000	8.000	93,0%	93,0%	80,0%	80,0%	86,0%	100,0%
	- Thuế tài nguyên	1.907	1.500	1.500	1.600	2.000	2.000	106,7%	106,7%	133,3%	133,3%	125,0%	100,0%
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	306.450	40.000	40.000	190.000	50.000	50.000	475,0%	475,0%	125,0%	125,0%	26,3%	100,0%
	- Thuế giá trị gia tăng	122.304	11.000	11.000	112.000	20.000	20.000	101,8,2%	101,8,2%	181,8%	181,8%	17,9%	100,0%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	184.146	29.000	29.000	78.000	30.000	30.000	269,0%	269,0%	103,4%	103,4%	38,5%	100,0%
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.291.716	1.210.000	1.180.000	1.322.000	1.335.000	13.000	97,5%	97,5%	109,3%	109,3%	113,1%	101,0%
	- Thuế giá trị gia tăng	1.001.809	987.000	828.000	1.013.000	1.015.000	2.000	83,9%	83,9%	102,6%	102,6%	122,6%	100,2%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	162.995	95.000	95.000	210.000	182.000	182.000	221,1%	221,1%	191,6%	191,6%	86,7%	100,0%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.586	3.000	3.000	2.000	2.500	500	66,7%	66,7%	83,3%	83,3%	125,0%	125,0%
	- Thuế tài nguyên	125.325	125.000	125.000	140.000	125.000	10.500	10.500	112,0%	112,0%	100,0%	108,4%	96,8%
5	Lệ phí trước bạ	246.847	230.000	230.000	330.000	265.000	297.400	32.400	143,5%	143,5%	115,2%	129,3%	90,1%
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	637	6.000	6.000	1.300	1.000	1.000	183,3%	183,3%	116,7%	116,7%	76,9%	100,0%
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	7.594	6.000	6.000	11.000	7.000	7.000	183,3%	183,3%	116,7%	116,7%	63,6%	100,0%
8	Thuế thu nhập cá nhân	300.094	275.000	275.000	515.000	350.000	364.600	14.600	187,3%	187,3%	127,3%	132,6%	70,8%
9	Thuế bảo vệ môi trường	722.033	750.000	750.000	470.000	690.000	690.000	62,7%	62,7%	92,0%	92,0%	146,8%	100,0%
	Trong đó: - Thu từ hàng hóa nhập khẩu	375.457	390.000	390.000	244.400	276.000	276.000	62,7%	62,7%	70,8%	70,8%	122,9%	100,0%
	- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	346.576	360.000	360.000	225.600	414.000	414.000	62,7%	62,7%	115,0%	115,0%	183,5%	100,0%
10	Phi, lệ phí	113.776	106.000	106.000	120.000	115.000	115.000	113,2%	113,2%	108,5%	108,5%	95,8%	100,0%
	Bao gồm: - Phi, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu	39.819	24.000	24.000	40.000	42.000	42.000	166,7%	166,7%	175,0%	175,0%	105,0%	100,0%
	- Phi, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu	73.956	82.000	82.000	80.000	73.000	73.000	97,6%	97,6%	89,0%	89,0%	91,3%	100,0%

S TT	NỘI DUNG	NĂM 2022				NĂM 2023								
		Thực hiện năm 2021	Dự kiến Dự toán BTC giao	Dự kiến Dự toán HĐND tỉnh giao	Ước thực hiện	Dự kiến Dự toán BTC giao	Dự kiến Dự toán HĐND tỉnh giao	% UTH DT 2022 (HĐND)	% UTH DT 2022 (HĐND)	% DT 2023/DT 2022	% DT 2023/DT 2022	% DT 2023 (HĐND)/U TH 2022	% DT 2023 (HĐND)	
A	Trong đó: + Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	1				2		95/3	10=54	11=6/3	12=7/4	13=7/5	14=7/6	
11.	Tiền sử dụng đất	7.000				7.000		121.4%	121.4%	128.6%	128.6%	105.9%	100.0%	
12.	Thu tiền thuê đất, mặt nước	1.265.862	1.100.000	1.500.000	1.130.000	1.200.000	1.350.000	102.7%	75.3%	109.1%	90.0%	119.5%	112.5%	
13.	Thu từ bán tài sản nhà nước	142.458	115.000	115.000	117.000	100.000	140.000	101.7%	101.7%	87.0%	121.7%	119.7%	140.0%	
14.	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước	909												
15.	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	188.845	173.800	178.800	199.900	182.000	182.000	115.0%	111.8%	104.7%	101.8%	91.0%	100.0%	
16.	Thu khác ngân sách	67.895	70.000	71.000	75.000	78.000	78.000	107.1%	105.6%	111.4%	109.9%	104.0%	100.0%	
	Gồm: - Thu khác ngân sách trung ương													
	+ Thu ATGT	36.283	46.000	46.000	49.000	37.000	44.000	7.000	106.5%	106.5%	80.4%	95.7%	89.8%	
	+ Thu phạt vi phạm hành chính do CQTW thu (Cơ quan thi hành)	14.194	11.000	12.000	15.000	14.000	14.000		136.4%	125.0%	127.3%	116.7%	93.3%	
	+ Kế toán do TW xử lý (Quản lýltre thường)								130.8%	30.8%	30.8%	30.8%	100.0%	
	- Thu khác ngân sách địa phương	120.950	103.800	107.800	124.900	104.000	104.000		120.3%	115.9%	100.2%	96.5%	83.3%	
17.	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	81.684	71.000	71.000	75.000	66.000	66.000	105.6%	105.6%	93.0%	93.0%	88.0%	100.0%	
	Trong đó: - Giấy phép do Trung ương cấp								117.2%	117.2%	100.0%	85.3%	100.0%	
	- Giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp	77.014	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000			61.5%	61.5%	114.3%	100.0%	
18.	Thu từ quyết định công ích và thu hoà lợi công sản khác	4.670	13.000	13.000	7.000	8.000	8.000		53.8%	53.8%	61.5%	61.5%	100.0%	
19.	Thu cỗ tíc và lợi nhuận sau thuế (địa phương hưởng 100%)	532	3.200	3.200	2.500	3.000	3.000	78.1%	78.1%	93.8%	93.8%	120.0%	100.0%	
	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (kế cả hoạt động xổ số điện toán)	130.887	140.000	147.000	147.000	130.000	150.000	105.0%	100.0%	92.9%	102.0%	102.0%	115.4%	
II	THU TÙ HOẠT ĐỘNG XUẤT, NHẬP KHẨU	2.114.126	400.000	400.000	44.000	42.000	250.000	208.000	11.0%	11.0%	10.5%	62.5%	568.2%	595.2%
1.	Tổng thu NSDP được hưởng	5.224.812	4.490.400	4.901.400	5.023.000	4.953.400	5.223.400	270.000	111.9%	102.5%	110.3%	106.6%	104.0%	105.5%
	Các khoản thu NSDP hưởng (10%)	2.498.173	2.205.900	2.617.900	2.447.000	2.320.400	2.573.500	253.000	101.9%	93.5%	105.1%	98.3%	105.2%	110.9%
	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	2.726.639	2.283.500	2.283.500	2.376.000	2.633.000	2.649.900	16.900	112.8%	112.8%	115.3%	116.0%	102.9%	100.6%
2.	Tổng thu NSIW được hưởng	2.651.208	924.600	925.600	451.000	478.600	567.600	89.000	48.8%	51.8%	61.3%	125.9%	118.6%	118.6%
	Tổng thu NSNN	7.876.020	5.415.000	5.827.000	5.432.000	5.791.000	359.000	101.1%	93.9%	100.3%	99.4%	105.8%	106.6%	

## BIỂU BÁO CÁO TÌNH HÌNH CHI NSDP NĂM 2022 VÀ DỰ TOÁN CHI NĂM 2023

ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu chi	Dự toán năm 2022		Dự toán năm 2023		Gồm	So sánh %
	Dự toán Trung ương giao	Dự toán của địa phương	Ước thực hiện	Dự toán Trung ương giao	Tăng, giảm so dự toán	DT2022/ (HDND)/ DT2023 (HDND)/ DT2022 (HDND)
<b>Tổng chi NSDP</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>6</b>
A. Chi cân đối NSNN	13.022.891	13.433.891	14.465.713	15.379.010	379.022	7.464.063
I. Chi đầu tư phát triển	11.678.046	12.089.046	12.011.981	12.279.172	379.022	4.367.574
1. Chi XD&CB (áp trung)	2.103.110	2.510.110	2.225.110	2.395.903	173.400	1.158.903
a. Vốn trong nước	827.310	807.310	869.503	849.503	-20.000	421.503
Tr.đó: + Chi Giáo dục và Đào tạo + Chi Khoa học và Công nghệ						428.000
b. Vốn ngoài nước						100,0%
2. Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	1.100.000	1.500.000	1.200.000	1.350.000	541.000	809.000
3. Chi đầu tư từ nguồn thu Xô sô kiến thiết	140.000	147.000	147.000	150.000	20.000	150.000
4. Chi cho Ngân hàng chính sách (cho vay các đối tượng chính sách)	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	100,0%
5. Từ vốn đầu tư chuyên nguồn						100,0%
6. Chi đầu tư từ nguồn bồi thường	35.800	35.800	35.800	35.800	23.000	23.000
<b>II. Chi trả nợ gốc năm 2020 từ nguồn kết dư</b>	<b>9.337.037</b>	<b>9.330.817</b>	<b>9.781.817</b>	<b>9.810.146</b>	<b>9.907.036</b>	<b>96.891</b>
<b>III. Chi thường xuyên</b>						
1. Chi an ninh - quốc phòng						
2. Chi SN giáo dục, đào tạo và dạy nghề						
3. Chi sự nghiệp y tế						
4. Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ						
5. Chi sự nghiệp văn hóa - thông tin						
6. Chi sự nghiệp môi trường						
7. Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình						
8. Chi sự nghiệp thể dục - thể thao						
9. Chi đắp bão xã hội						
10. Chi sự nghiệp kinh tế						
11. Chi quản lý nhà nước, Đảng, Đoàn thể						
12. Chi khác ngân sách						
<b>IV. Chi bổ sung, quy định trữ tài chính</b>	<b>1.400</b>	<b>1.400</b>	<b>1.400</b>	<b>1.400</b>	<b>1.400</b>	<b>100,0%</b>
V. Dự phòng	2.000	70.000	70.000	35.313	34.687	350,0%
VI. Chi trả nợ lãi vay	232.845	241.065	245.123	35.245	114.752	116,3%
VII. Chi chuyển nguồn	3.654	3.654	3.486	3.486	3.486	95,4%
B. Chi các CTMTQG, các mục tiêu, nhiệm vụ TW bổ sung	1.344.845	1.344.845	2.453.732	3.099.838	3.099.838	95,4%
				3.096.489	3.349	182,5%
						230,5%
						126,3%

Chi tiêu chi	Dự toán năm 2022			Dự toán năm 2023			So sánh %
	Dự toán Trung ương	Dự toán của địa phương	Ước thực hiện	Dự toán Trung ương	Dự toán của so đụ toán Trung ương	Gồm	
	1	2	3	4	5	6	7
+ <i>Vốn đầu tư</i>	1.247.205	1.247.205	1.909.858	2.238.690	2.238.690		
+ <i>Vốn sự nghiệp</i>	97.640	97.640	543.874	861.148	861.148		
+ Chương trình mục tiêu quốc gia			980.398	1.460.707	1.460.707		
Gồm:			980.398	1.460.707	1.460.707		
<i>Vốn đầu tư</i>			662.653	739.490	739.490		
<i>Vốn sự nghiệp</i>			317.745	721.217	721.217		
Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững			149.156	210.651	210.651		
<i>Vốn đầu tư</i>			92.082	65.698	65.698		
<i>Vốn sự nghiệp</i>			57.074	144.953	144.953		
Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới			358.170	365.155	365.155		
<i>Vốn đầu tư</i>			283.240	293.340	293.340		
<i>Vốn sự nghiệp</i>			74.930	71.815	71.815		
Chương trình Phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi			473.072	884.901	884.901		
+ <i>Vốn đầu tư</i>			287.331	380.452	380.452		
+ <i>Vốn sự nghiệp</i>			185.741	504.449	504.449		
+ Chương trình mục tiêu nhiệm vụ			1.344.845	1.344.845	1.344.845		
<i>Vốn đầu tư</i>			1.247.205	1.247.205	1.247.205		
<i>Vốn trong nước</i>			1.021.690	1.021.690	1.021.690		
<i>Vốn ngoài nước</i>	225.515	225.515	226.129	139.931	139.931	100,0%	121,9%
<i>Vốn sự nghiệp</i>	97.640	97.640	128.301	128.301	128.301	100,0%	111,3%
<i>Vốn trong nước</i>	94.060	94.060	11.630	11.630	11.630	100,0%	120,2%
<i>Vốn ngoài nước</i>	3.580	3.580					

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ NĂM 2023

11

STT	Chi tiêu thu	Dự toán 2022	Dự toán 2023	Cơ quan TW và tiền thu	Pleiku	An Khê	Khang	Đăk Đoa	Mang Yang	Chư Păh	Ia Gral	Đăk Pơ	Kong Chro	Đức Cơ	Chư Prông	Chư Sê	Ia Pa	Phú Thiện	Ayun Pa	Krông Pa	Chư Phun	
A																						
15	Thu cờ bạc, lợi nhuận được chia và iết nhận còn lại																					
16	Phạt vi phạm hành chính do cơ quan thực xử lý	12.000	14.000		2.000	6.100	600	820	800	350	250	400	170	70	160	300	400	100	800	150	200	
17	Thu khác và phạt các loại	170.000	171.000		105.870	14.560	5.720	3.030	3.550	2.570	1.890	4.070	2.550	3.830	2.880	2.840	2.130	2.950	3.180	3.940	2.590	
a	Phí trả lùi an toàn giao thông	55.000	47.400		16.820	6.320	2.830	1.860	2.040	880	1.090	2.410	1.030	1.410	1.790	1.370	1.470	900	1.380	1.710	1.930	1.160
b	- Công an tiền thu	20.300	13.520																			
	- Thành tra giao thông tiền thu	7.200	2.300		2.300																	
	- Công an huyện, thị xã, thành phố thu	25.700	30.480																			
	- Cơ quan nhà nước cấp huyện, cấp xã	1.800	1.100			160	140	70	40	30	40	40	30	50	120	40	70	30	60	50	90	40
	Thu khác ngân sách và phạt các loại	102.000	103.600		70.050	8.240	2.890	1.170	1.520	690	800	1.660	1.520	2.420	1.050	1.470	1.370	1.230	1.570	1.470	2.010	1.430
	Trong đó: + Thu từ quý đất công ích và thu hoa lợi nông sản	3.000	10		490												20	490	850	460	190	
c	Thu khác của Quận lỵ thị trấn và các cơ quan Trung ương	13.000	20.000		20.000																	
II	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	400.000	250.000		250.000																	
1	Thue nhập khẩu																					
2	Thuế Giá trị gia tăng TỔNG THU NGÂN SÁCH HUYỆN, THỊ Xã, THÀNH PHỐ (+2)	7.724.108	8.293.989			1.497.511	461.067	421.534	517.247	381.718	432.555	514.400	274.441	376.488	477.579	595.458	559.907	320.958	355.874	251.653	494.085	371.494
1	Thu NS huyện, thị xã, thành phố	1.677.633	1.971.594			1.059.180	177.420	51.410	64.060	28.670	48.820	78.970	36.700	22.710	81.250	59.040	111.135	15.850	24.760	31.419	35.480	44.110
2	Thuế và surcharge ngân sách cấp tỉnh	6.046.475	6.322.375			438.331	273.647	370.124	453.197	353.048	382.735	433.430	237.744	333.776	396.329	536.448	448.172	306.06	331.144	220.294	498.605	327.314
a	Bổ sung cân đối	6.020.197	6.309.247			438.134	273.450	369.927	452.856	352.812	382.779	433.742	237.544	333.581	394.010	532.279	447.903	304.839	330.194	220.037	458.263	326.897
b	Bổ sung để mục tiêu	26.278	13.128		197						956	1.688	197	353.197	2.319	289	269	920	197	342	477	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ NĂM 2023

Biểu số 5b

Ghi chép

(1) Chi thường xuyên: Bao gồm 10% tiết kiệm năm 2022 để thực hiện cải cách tiền lương là: 184.358 triệu đồng. Dự toán chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề, chi sự nghiệp khoa học công nghệ là mức chi tối thiểu theo Quyết định của UBND tỉnh.

**BIỂU CHI TIẾT PHÂN BỐ CHI HOẠT ĐỘNG NGHIỆP KINH TẾ NĂM 2023**

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Dự toán phân bổ năm 2022	NĂM 2023			Ghi chú		
			Tổng quy tiền lương các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương 1.490.000 đồng/câa biên chế được giao	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên và nhiệm vụ không thường xuyên	Tổng Dự toán phân bổ năm 2023			
A	B	1	2	3	4	5	6	7
	<b>Tổng số</b>	<b>305.071</b>	<b>53.334</b>	<b>302.323</b>	<b>355.657</b>	<b>19.164</b>	<b>336.493</b>	
<b>I</b>	<b>Sự nghiệp kinh tế, sự nghiệp khác</b>	<b>192.180</b>	<b>46.069</b>	<b>121.276</b>	<b>167.345</b>	<b>11.272</b>	<b>156.073</b>	
1	Sở Nông nghiệp & Phát triển nông thôn	85.497	39.392	58.654	98.046	5.298	92.748	
2	Văn phòng UBND Tỉnh	833	530	317	847	32	815	
3	Sở Tài nguyên & Môi trường	39.702	578	11.515	12.093	1.152	10.941	
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	3.612	792	2.314	3.106	231	2.875	
5	Sở Công thương	11.839	1.206	9.992	11.198	999	10.199	
6	Sở Tư pháp	3.808	1.619	2.436	4.055	238	3.817	
7	Sở Nội vụ	1.372	1.155	5.390	6.545	539	6.006	
8	Sở Thông Tin & Truyền thông	30.290	797	14.010	14.807	1.118	13.689	
9	Sở Xây dựng	5.514	-	4.942	4.942	495	4.447	
10	Sở Y tế	305	-	312	312	31	281	
11	Sở Khoa học - Công nghệ	106	-	203	203	20	183	
12	Sở Lao động, Thương binh & Xã hội	70	-	128	128	13	115	
13	Sở Văn hóa, Thể thao & Du lịch	278	-	258	258	26	232	
14	Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh	3.429	-	7.819	7.819	782	7.037	
15	Sở Giao thông vận tải	1.205	-	-	-	-	-	

STT	Đơn vị	NĂM 2023					Ghi chú	
		Tổng quỹ tiền lương các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương 1.490.000 đồng của biên chế được giao	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên và nhiệm vụ không thường xuyên	Tổng Dự toán phân bổ năm 2023	Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL	Số còn lại phân bổ (sau khi trừ tiết kiệm để thực hiện CCTL)		
A	B	1	2	3	4	5	6	7
16	Ban Dân tộc (Kinh phí trích từ nguồn thu hồi qua công tác thanh tra)	390	-	113	113	11	102	
17	Sở Tài chính	3.910	-	2.873	2.873	287	2.586	
<b>II</b>	<b>Các đơn vị khác và các khoản kinh phí khác</b>	<b>112.891</b>	<b>7.265</b>	<b>181.047</b>	<b>188.312</b>	<b>7.892</b>	<b>180.420</b>	
1	Văn phòng Điều phối Chương trình MTTQQ nông thôn mới	165	-	219	219	22	197	
2	Trích 10% tiền thuê đất NS tinh hướng để chi cho công tác đeo đặc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu, hồ sơ địa chính và cấp giấy CNQSĐĐ (Sở Tài Nguyên và Môi trường)	8.370	-	7.167	7.167	7.167	7.167	
3	Chi đầm bảo ATGT từ nguồn thu phạt ATGT	7.200	-	2.300	2.300	230	2.070	
4	Chi các khoản thu phạt VPHC, thu qua thanh tra theo chế độ phát sinh trong năm	-	-	-	-	-	-	
4	Kinh phí trích thu hồi qua công tác thanh tra (Thanh tra tỉnh)	3.000	-	3.000	3.000	300	2.700	
5	Bổ trợ vốn đối ứng CTMTQG giảm nghèo bền vững (Sở Lao động thương binh và Xã hội phối hợp Sở Tài chính trình UBND tỉnh phân bổ cho các đơn vị liên quan)	1.404	-	3.962	3.962	396	3.566	
6	Bổ trợ vốn đối ứng vốn sự nghiệp CT MTQG Nông thôn mới (Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp Sở Tài chính trình UBND tỉnh phân bổ cho các đơn vị liên quan)	15.840	-	17.600	17.600	1.760	15.840	

STT	Đơn vị	Dự toán phân bổ năm 2022	NĂM 2023				Ghi chú	
			Tổng quỹ tiền lương các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương 1.490.000 đồng của biên chế được giao	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên và nhiệm vụ không thường xuyên	Tổng Dự toán phân bổ năm 2023	Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL		
A	B	1	2	3	4	5	6	7
7	Bổ trí vốn đối ứng vốn sự nghiệp CT MTQG Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (Ban dân tộc phối hợp với Sở Tài chính trình UBND tỉnh phân bổ cho các đơn vị liên quan)		22.000	22.000	2.200	19.800		
8	Kinh phí Cơ quan quản lý Quý phòng chống thiên tai	226	-	-	-	-	-	
9	Vườn Quốc gia Kon Ka Kinh	7.829	5.742	3.381	9.123	328	8.795	
11	Liên minh Hợp tác xã	2.853	1.523	1.454	2.977	145	2.832	
12	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ (Sở Giao thông vận tải)	5.000	-	15.000	15.000	1.500	13.500	
13	Hội Nông dân tỉnh (Quỹ hỗ trợ nông dân)	2.000	-	3.000	3.000		3.000	
14	Quy hoạch tổng thể "Bảo tồn và phát huy giá trị di tích lịch sử phong trào nông dân Tây Sơn trên đất Gia Lai" (Sở Văn hóa, Thể thao & Du lịch)	938	-	3.313	3.313	331	2.982	
15	Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Gia Lai	37.111	34.334	34.334		34.334		
16	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Sô Pai	41		2.987	2.987		2.987	
17	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lơ Ku	34		2.310	2.310		2.310	
18	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ka Nak	38		3.224	3.224		3.224	
19	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Krông Pa			1.770	1.770		1.770	
20	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kông Chro	56		6.138	6.138		6.138	
21	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Hà Nưng	26		3.369	3.369		3.369	
22	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kông Chiêng			4.551	4.551		4.551	
23	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ia Pa			4.386	4.386		4.386	

STT	Đơn vị	Dự toán phân bổ năm 2022	NĂM 2023			Số còn lại (sau khi trừ tiết kiệm đê thực hiện CCTL)	Chi chú	
			Tổng quy tiền lương các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương đồng của biên chế được giao	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên và nhiệm vụ không thường xuyên	Tổng Dự toán phân bổ năm 2023	Tiết kiệm 10% đê thực hiện CCTL		
A	B	1	2	3	4	5	6	7
24	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kong Hde			5.818	5.818	5.818		
25	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đăk Roong	88		2.499	2.499	2.499		
26	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Trạm Lập	60		3.484	3.484	3.484		
27	Công ty Kinh doanh HXK Quang Đức	752		486	486	486		
28	Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang	2.206		5.288	5.288	5.288		
29	Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	2.454		2.796	2.796	2.796		
30	Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	5.089		5.787	5.787	5.787		
31	Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	3.401		2.624	2.624	2.624		
32	BCH Bộ đội Biên phòng tỉnh (Hỗ trợ sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng đường tuần tra biên giới)	6.710		6.800	6.800	680	6.120	

**BIỂU CHI TIẾT PHÂN BỐ CHI SỰ NGHIỆP MÔI TRƯỜNG NĂM 2023**

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

*Biểu số 7*

STT	Đơn vị	Dự toán 2022	NĂM 2023		Số còn lại (sau khi trừ tiết kiệm đã thực hiện CCTL)	Ghi chú		
			Tổng quỹ tiền luong các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương 1.490.000 đồng của biên chế được giao	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên và nhiệm vụ không thường xuyên	Tổng Dự toán phân bố năm 2023	Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL		
A	B	1	2	3	4	5	6	7
	<b>Tổng số</b>		<b>31.082</b>	-	<b>22.588</b>	<b>2.258</b>	<b>20.330</b>	
1	Sở Tài nguyên và Môi trường	30.332	-	4.786	4.786	478	4.308	
2	Công an tỉnh (Công tác đấu tranh phòng chống tội phạm môi trường)	750		750	750	75	675	
3	Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh	-		52	52	5	47	
4	Sự nghiệp môi trường khác			17.000	17.000	1.700	15.300	

**BIÊU CHI TIẾT PHÂN BỐ CHI SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO NĂM 2023**

*Biểu số 8\_a*

STT	Đơn vị	NĂM 2023						Đơn vị tính: Triệu đồng
		Tổng quy tiền lương các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên và nhiệm vụ không thường xuyên	Tổng Dự toán phân bổ năm 2023	Tiết kiệm 10% thực hiện CCTL	Số còn lại phân bổ (sau khi trừ tiết kiệm để thực hiện CCTL)	Ghi chú	
A	B	1	2	3	4	5	6	7
i	Tổng cộng	656.844	370.249	322.617	692.866	23.154	669.712	
I	<b>Sự nghiệp giáo dục và đào tạo</b>	<b>585.443</b>	<b>349.865</b>	<b>265.944</b>	<b>615.809</b>	<b>20.396</b>	<b>595.413</b>	
1	Sở Giáo dục & Đào tạo	577.716	349.865	253.779	603.644	20.340	583.304	
2	Sở Văn hóa, Thể thao & Du lịch	7.727	-	12.165	12.165	56	12.109	
II	<b>Các đơn vị khác và các khoản kinh phí khác</b>	<b>71.401</b>	<b>20.384</b>	<b>56.673</b>	<b>77.057</b>	<b>2.758</b>	<b>74.299</b>	
1	Trường Cao đẳng Gia Lai	50.348	20.061,00	36.719	56.780	2.055	54.725	
2	Hội khuyến học	650	323,00	352	675	35	640	
3	Kinh phí hỗ trợ sau đại học	2.000	-	2.667	2.667	-	2.667	
4	Đào tạo lại cán bộ, công chức, viên chức	14.872	-	4.762	4.762	477	4.285	
5	Kinh phí bồi dưỡng, huấn luyện nghiệp vụ cho lực lượng công an xã (Công an tỉnh)	1.322	-	1.322	1.322	80	1.242	
6	Kinh phí bồi dưỡng huấn luyện nghiệp vụ cho Bảo vệ Dân phố (Công an tỉnh)	601	-	1.070	1.070	62	1.008	
7	Kinh phí bồi dưỡng kiến thức quốc phòng cho các đối tượng (BCH Quân sự tỉnh)	547	-	453	453	8	445	
8	Hội đồng giáo dục quốc phòng (BCH Quân sự tỉnh)	256	-	264	264	13	251	
9	Mở 1 lớp bồi dưỡng tiếng Campuchia (Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh)	100	-	100	100	10	90	
10	Bồi dưỡng chức danh PCH trưởng BCHQS cấp xã, BCHQS cơ quan tổ chức			299	299	6	293	

Đơn vị	Tổng quỹ tiền lương các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương	NĂM 2023		Tiết kiệm 10% thực hiện CCTL	Số còn lại phân bổ (sau khi trừ tiết kiệm để thực hiện CCTL)	Ghi chú		
		Dự toán phân bổ năm 2022	Tổng Dự toán phân bổ năm 2023					
A	B	1	2	3	4	5	6	7
11	Kinh phí đào tạo trung cấp; cao đẳng; đại học theo QĐ 799/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ			8.006	8.006		8.006	
12	Tập huấn quân sự cấp xã (BCH Quân sự tỉnh)	705	-	659	659	12	647	

**BÌNH CHI TIẾT PHÂN BỐ CHI CÔNG TÁC ĐÀO TẠO BỘ DƯỠNG CÁN BỘ KHỐI ĐẢNG VÀ CÁC BAN ĐẢNG TỈNH ỦY NĂM  
2023**

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Dự toán phân bổ năm 2022	NĂM 2023				Số còn lại phân bổ (sau khi trừ tiết kiệm để thực hiện CCTL)	Ghi chú
			Tổng quy tiền lương các khoán phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương của biên chế được giao	Kinh phí thường xuyên và nhiệm vụ không thường xuyên	Tổng Dự toán phân bổ năm 2023	Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL		
A	B	I	2	3	4	5	6	7
1	Trưởng Chính trị		9.099	6.014	3.501	9.515	350	9.165
			7.634	6.014	2.326	8.340	233	8.107
2	Văn phòng Tỉnh Ủy (Bồi dưỡng quần chúng kết nạp đảng, đảng viên mới, kiện thức quốc phòng, quần triệt các nghị quyết của Đảng, bồi dưỡng nghiệp vụ công tác đảng, đoàn của Đảng ủy khối các cơ quan và doanh nghiệp)		353	-	262	262	26	236
3	Văn phòng Tỉnh Ủy (Hỗ trợ 03 Đảng ủy Công an, Quân sự, Biên phòng trong công tác bồi dưỡng đảng viên và quần triệt các NQ của Đảng)		240	-	240	240	24	216
4	Văn phòng Tỉnh Ủy (Đào tạo mở các lớp bồi dưỡng ngắn hạn cho các cơ quan tham mưu, giúp việc Tỉnh ủy, Bảo Gia Lai)	872	-	673	673	67	606	

**BIỂU CHI TIẾT PHÂN BỐ CHI SỰ NGHIỆP Y TẾ NĂM 2023**

Đơn vị tính: Triệu đồng

Biểu số 9

STT	Đơn vị	Dự toán phân bổ năm 2022	NĂM 2023				Ghi chú	
			Tổng quỹ tiền lương các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương 1.490.000 đồng của biên chế được giao	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên và nhiệm vụ không thường xuyên	Tổng Dự toán phân bổ năm 2023	Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL		
A	B	1	2	3	4	5	6	7
	<b>Tổng cộng</b>	<b>1.080.591</b>	<b>219.870</b>	<b>861.607</b>	<b>1.081.477</b>	<b>14.838</b>	<b>1.066.639</b>	
<b>I</b>	<b>Số Y tế</b>	<b>377.840</b>	<b>218.193</b>	<b>202.298</b>	<b>420.491</b>	<b>14.673</b>	<b>405.818</b>	
<b>II</b>	<b>Các đơn vị khác và các khoản kinh phí khác</b>	<b>702.751</b>	<b>1.677</b>	<b>659.309</b>	<b>660.986</b>	<b>165</b>	<b>660.821</b>	
1	Hội Chữ thập đỏ	2.693	1.433	1.275	2.708	127	2.581	
2	Hội Đồng y	493	244	381	625	38	587	
3	KP mua thẻ BHYT cho các đối tượng do NS tinh đàm bảo (BHXH tinh)	663.902	-	630.888	630.888	-	630.888	
4	Kinh phí hỗ trợ thêm mức đóng BHYT cho mọi số đối tượng	22.736	-	26.765	26.765	-	26.765	
5	Sự nghiệp y tế khác	12.927	-	-	-	-	-	

**BIỂU CHI TIẾT PHẦN BỎ CHI SỰ NGHIỆP KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂM 2023**

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

*Biểu số 10*

STT	Đơn vị	Dự toán phân bổ năm 2022	NĂM 2023				Ghi chú
			Tổng quỹ tiền lương các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương 1.490.000 đồng của biên chế được giao	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên và không thường xuyên	Tổng Dự toán phân bổ năm 2023	Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL	
A	B		1	2	3	4	5
	<b>Tổng cộng</b>		<b>32.020</b>	-	<b>26.902</b>	<b>1.575</b>	<b>25.327</b>
1	Sở Khoa học & Công nghệ		27.310	-	20.021	20.021	1.487
2	Sở Thông tin & Truyền thông		173	-	-	-	-
3	Liên hiệp các Hội Khoa học và kỹ thuật tỉnh (Chi các Hội thi sáng tạo Kỹ thuật, các hoạt động KHCN khác)		537		881	881	793
4	Chi nhiệm vụ phát sinh (trong đó chi các đền tài, dự án thực hiện mới trong năm 2023, các hoạt động KHCN khác...)		4.000		6.000	6.000	6.000

**BIỂU CHI TIẾT PHẦN BỐ CHI SỰ NGHIỆP VĂN HÓA THÔNG TIN NĂM 2023**

Biểu số 11

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Dự toán phân bổ năm 2022	NĂM 2023		Tổng Dự toán phân bổ năm 2023	Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL	Số còn lại phân bổ (sau khi trừ tiết kiệm để thực hiện CCTL)	Chi chú
			Tổng quỹ tiền lương các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương 1.490.000 đồng của biên chế được giao	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên và nhiệm vụ không thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7
<b>I</b>	<b>Tổng cộng</b>	<b>80.665</b>	<b>14.612</b>	<b>66.853</b>	<b>81.465</b>	<b>4.237</b>	<b>77.228</b>	
1	Sở Văn hóa, Thể thao & Du lịch	45.955	12.777	37.486	50.263	3.749	46.514	
2	Tỉnh đoàn thanh niên	3.095	921	3.181	4.102	318	3.784	
3	Sở Thông tin & Truyền thông	3.006	-	436	436	44	392	
4	Các đơn vị khác và các khoản kinh phí khác	28.609	914	25.750	26.664	126	26.538	
<i>4.1</i>	<i>Üy ban MTTQ Việt Nam tỉnh: Phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa khu dân cư</i>	<i>300</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	
<i>4.2</i>	<i>Hội Văn học nghệ thuật</i>	<i>2.010</i>	<i>914</i>	<i>352</i>	<i>1.266</i>	<i>35</i>	<i>1.231</i>	
<i>4.3</i>	<i>Sở nghiệp Văn hóa Thông tin khác</i>			-	913	913	822	(1)
<i>4.4</i>	<i>Hỗ trợ kinh phí xuất bản báo Gia Lai</i>	<i>26.299</i>	<i>-</i>	<i>24.485</i>	<i>24.485</i>	<i>24.485</i>		

Ghi chú:

(1): Gồm: Hội Văn học Nghệ thuật: 913 triệu đồng. Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ sau khi Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định giao nhiệm vụ công tác năm 2023.

**BIỂU CHI TIẾT PHÂN BỐ CHI SỰ NGHIỆP PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH NĂM 2023**

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Đơn vị	NĂM 2023		Ghi chú				
		Tổng quỹ tiền lương các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương 1.490.000 đồng của biên chế được giao	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên và nhiệm vụ không thường xuyên					
A	B	1	2	3	4	5	6	7
A	Tổng cộng	25.753	8.151	19.601	27.752	676	27.076	
1	Dài Phát thanh Truyền hình	25.753	8.151	19.601	27.752	676	27.076	

## BIỂU CHI TIẾT PHÂN BỐ CHI SỰ NGHIỆP THỂ DỤC THỂ THAO NĂM 2023

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Đơn vị	NĂM 2023					
		Tổng quý tiền lương các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương 1.490.000 đồng của biên chế được giao	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên và nhiệm vụ không thường xuyên	Tổng Dự toán phân bổ năm 2023	Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL	Số còn lại phân bổ (sau khi trừ tiết kiệm để thực hiện CCTL)	Ghi chú
A	B	1	2	3	4	5	6
	Tổng cộng	21.163	2.345	18.223	20.568	1.823	18.745
1	Sở Văn hóa, Thể thao & Du lịch	21.163	2.345	18.223	20.568	1.823	18.745

## BIỂU CHI TIẾT PHÂN BỐ CHI SỰ NGHIỆP ĐẢM BẢO XÃ HỘI NĂM 2023

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Dự toán phân bổ năm 2022	NĂM 2023		Ghi chú			
			Tổng quy tiền lương các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương của biên chế được giao	Kinh phí nhiem vụ thường xuyên và nhiem vụ không thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7
<b>Tổng cộng</b>								
1	Sở Lao động, Thương binh & Xã hội	30,993	9.183	26.691	35.874	1.455	34.419	
2	Sở Kế hoạch và Đầu tư	1.940	-	1.940	1.940	-	1.940	
3	Các đơn vị khác và các khoản kinh phí khác	8.280	2.012	10.856	12.868	300	12.568	
3.1	Hội cựu tù chính trị yêu nước	685	465	192	657	19	638	
3.2	Hội nạn nhân chất độc da cam/dioxin	1.121	391	160	551	16	535	
3.3	Trung tâm nuôi dưỡng, phục hồi chức năng bán trú cho nạn nhân chất độc da cam/dioxin	797	417	288	705	29	676	
3.4	Hội bảo trợ người khuyết tật và bảo vệ quyền trẻ em	656	284	128	412	13	399	
3.5	Hội người mù	1.008	455	192	647	19	628	
3.6	Sự nghiệp Đàm bảo Xã hội khác		-	2.038	2.038	204	1.834	(/)
3.7	Hỗ trợ làng trẻ em SOS Pleiku	1.428	-	1.464	1.464		1.464	
3.8	Kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em làng SOS	92	-	96	96	-	96	
3.9	Kinh phí hỗ trợ tiền đóng người tham gia BHXH tự nguyễn	2.500	-	6.298	6.298	-	6.298	

Ghi chú:

(1): Giảm: Hội Cứu tù chính trị yêu nước: 247 triệu đồng, Hội nạn nhân chất độc da cam/dioxin: 797 triệu đồng, Trung tâm nuôi dưỡng, phục hồi chức năng bán trú cho nạn nhân chất độc da cam/dioxin: 100 triệu đồng, Hội bảo trợ người khuyết tật và bảo vệ quyền trẻ em: 527 triệu đồng, Hội người mù: 367 triệu đồng. Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ sau khi Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định giao nhiệm vụ công tác năm 2023.

**BIỂU CHI TIẾT PHÂN BỐ CHI QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC NĂM 2023**

Đơn vị tính: Triệu đồng

Biểu số 15

STT	Đơn vị	Dự toán phân bổ năm 2022	Tổng quỹ tiền lương các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương 1,490.000 đồng của biên chế được giao	NĂM 2023			Số còn lại phân bổ (sau khi trừ tiết kiệm để thực hiện CCTL)	Ghi chú		
				1	2	3	4	5	6	7
A	B	Tổng số		1	2	3	4	5	6	7
I	Quản lý Nhà nước		279.009	419.693	214.190	219.157	433.347	18.886	414.461	
1	Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh		16.349	5.359	16.294	16.294	21.653	1.530	20.123	
2	Văn phòng UBND tỉnh		20.722	8.101	16.555	24.656	1.655	23.001		
3	Sở Kế hoạch và Đầu tư		8.554	5.707	3.070	8.777	306	8.471		
4	Sở Tài chính		10.579	6.069	7.400	13.469	738	12.731		
5	Sở Nội vụ		24.473	7.480	16.176	23.656	1.494	22.162		
6	Thanh tra tỉnh		6.932	5.131	1.745	6.876	163	6.713		
7	Sở Tư pháp		8.047	3.694	2.897	6.591	288	6.303		
8	Sở Giáo dục và Đào tạo		8.394	6.445	1.781	8.226	177	8.049		
9	Sở Y tế		9.692	6.838	2.279	9.117	225	8.892		
10	Sở Lao động, Thương binh & Xã hội		6.261	4.914	1.479	6.393	147	6.246		
11	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch		6.688	5.286	1.549	6.835	153	6.682		
12	Sở Khoa học - Công nghệ		6.137	4.375	1.510	5.885	150	5.735		
13	Sở Thông tin và Truyền thông		5.117	3.135	1.981	5.116	197	4.919		
14	Sở Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn		85.836	64.591	26.130	90.721	2.027	88.694		
15	Sở Tài nguyên & Môi trường		7.076	5.562	1.646	7.208	164	7.044		
16	Sở Công Thương		7.664	4.587	3.907	8.494	389	8.105		
17	Sở Giao thông Vận tải		12.415	5.571	7.115	12.686	704	11.982		
18	Ban An toàn Giao thông		719	568	160	728	16	712		

STT	Đơn vị	Dự toán phân bổ năm 2022	NĂM 2023				Ghi chú	
			Tổng quỹ tiền lương các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương 1.490.000 đồng của biên chế được giao	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên và nhiệm vụ không thường xuyên	Tổng Dự toán phân bổ năm 2023	Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL		
A	B	1	2	3	4	5	6	7
19	Sở Xây dựng	8.801	4.572	2.001	6.573	178	6.395	
20	Ban Dân tộc	9.677	2.415	1.308	3.723	130	3.593	
21	Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh	4.400	3.060	1.452	4.512	145	4.367	
22	Sở Ngoại vụ	4.476	2.086	2.033	4.119	203	3.916	
II	Khối đảng	96.010	32.129	70.223	102.352	4.962	97.390	
III	Đoàn thể	39.023	14.340	24.625	38.965	2.370	36.595	
1	Ủy ban Mặt trận Tổ Quốc Việt Nam tỉnh	10.597	3.480	5.274	8.754	491	8.263	
2	Tỉnh đoàn Thanh niên	10.973	3.552	8.857	12.409	882	11.527	
3	Hội Liên hiệp phụ nữ	7.076	2.819	4.413	7.232	426	6.806	
4	Hội Nông dân	6.134	2.994	3.675	6.669	358	6.311	
5	Hội Cựu chiến binh	4.243	1.495	2.406	3.901	213	3.688	
IV	Các đơn vị khác, các khoản kinh phí khác	5.651	2.175	3.841	6.016	375	5.641	
1	Ban đại diện Hội Người cao tuổi	489	260	96	356	10	346	
2	Hội cựu Thanh niên xung phong	422	296	315	611	32	579	
3	Hội Nhà báo	1.457	383	950	1.333	95	1.238	
4	Ban liên lạc những người tham gia hoạt động cách mạng trong các thời kỳ kháng chiến hiện đang sinh sống trên địa bàn tỉnh	578	384	345	729	35	694	
5	Liên hiệp các Hội khoa học và kỹ thuật tỉnh	856	638	224	862	22	840	
6	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	465	214	96	310	10	300	
7	Quản lý Nhà nước khác	-	-	328	328	33	295	(1)
8	Tòa án nhân dân tỉnh	600	-	600	600	60	540	

STT	Đơn vị	Dự toán phân bổ năm 2022	NĂM 2023			Số còn lại phân bổ (sau khi trừ tiết kiệm đề thực hiện CCTL)	Ghi chú	
			Tổng quỹ tiền lương các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương 1.490.000 đồng của biên chế được giao	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên và nhiệm vụ không thường xuyên	Tổng Dự toán phân bổ năm 2023			
A	B	1	2	3	4	5	6	7
9	Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh	500	-	500	500	50	450	
10	Cục thi hành án dân sự tỉnh	132	-	132	132	13	119	
11	Cục Quản lý thị trường tỉnh (hỗ trợ kinh phí hoạt động của BCD 389 tỉnh)	152	-	150	150	15	135	
12	Liên đoàn Lao động tỉnh Gia Lai		-	105	105		105	

Ghi chú:

(1): Gồm: Ban đại diện Hội Người cao tuổi: 254 triệu đồng, Liên hiệp các tổ chức hữu nghị: 74 triệu đồng, Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ sau khi Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định giao nhiệm vụ công tác năm 2023.

**BIỂU CHI TIẾT PHÂN BỐ CHI AN NINH QUỐC PHÒNG NĂM 2023**

Đơn vị tính: Triệu đồng

Biểu số 16

STT	Đơn vị	Dự toán năm 2023		Ghi chú
		Dự toán năm 2022	Phân bổ theo nhiệm vụ	
A	B	1	2	3
	TỔNG SỐ	166.090	202.679	16.682
1	BCH Quân sự Tỉnh	70.134	90.778	5.783
2	BCH Bộ đội Biên phòng Tỉnh	30.028	26.907	2.542
3	Công an Tỉnh	64.929	84.994	8.357
4	Ban Dân tộc	999		76.637

**BIỂU CHI TIẾT PHÂN BỐ CHI KHÁC NGÂN SÁCH NĂM 2023**

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Dự toán năm 2023				Ghi chú
		Dự toán năm 2022	Phân bổ theo nhiệm vụ	Tiết kiệm 10% đế thực hiện CCTL	Số còn lại (sau khi trừ tiết kiệm đế thực hiện CCTL)	
A	B	1	2	3	4	5
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>45.822</b>	<b>48.222</b>	<b>4.259</b>	<b>43.963</b>	
1	Kinh phí đặt mua các loại Báo Gia Lai cấp cho đảng viên 30 năm tuổi Đảng trở lên đã nghỉ hưu trên địa bàn tỉnh; kinh phí đặt mua báo tập trung qua bưu điện tỉnh	5.178	5.630	5.630	Văn phòng Tỉnh ủy (Báo Gia Lai): 4.530 triệu đồng; Bưu điện tỉnh: 1.100 triệu đồng	
2	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đối ngoại, công tác biên giới	8.000	8.998	900	8.098	Giao UBND tỉnh phân bổ chi tiết cho các huyện biên giới; các đơn vị liên quan đến công tác đối ngoại, biên giới theo thẩm quyền.
3	Kinh phí phục vụ tết nguyên đán và các khoản chi khác	32.644	33.594	3.359	30.235	

**BIỂU CHI TIẾT PHẦN BỔ CHI CÁC MỤC TIÊU TRUNG ƯƠNG BỔ SUNG NĂM 2023 (Vốn sự nghiệp)**

Đơn vị tính: Triệu đồng

S TT	Nội dung	Tổng bù sung có mục tiêu năm 2023 $I = 2 + 3$	Ngân sách tỉnh	NS huyện, thị xã, thành phố	Tên DV dự toán
A	B	2	3	4	
<b>I</b>	<b>TỔNG VỐN TRONG NƯỚC</b>	<b>128.301</b>	<b>124.952</b>	<b>3.349</b>	
1	Hỗ trợ các hội văn học nghệ thuật địa phương	465	465		Hội Văn học nghệ thuật tỉnh
2	Hỗ trợ bồi dưỡng cán bộ, công chức Hội liên hiệp các cấp và Chi hội trưởng phụ nữ	160	160		Hội Nhà báo tỉnh
3	Kinh phí thực hiện chương trình trợ giúp xã hội, tám thần trẻ em	315	315	-	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh
4	Kinh phí hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa	200	200		Sở Lao động - Thương binh và Xã hội
5		4.000	4.000	-	Phản bù sau (Sở Kế hoạch và Đầu tư phối hợp với các đơn vị liên quan trình UBND tỉnh phản bù cho các đơn vị sử dụng)
6	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự ATGT	6.710	3.361	3.349	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Sở giáo dục và Đào tạo (127 trđ); Sở văn hóa, Thể thao và Du lịch (60 trđ); Bộ chỉ huy quân sự tỉnh - Ban chỉ đạo 50 (185 trđ);</li> <li>Báo Gia Lai (134 trđ); Đài phát thanh - Truyền hình (150 trđ);</li> <li>Ban Tuyên giáo tỉnh ủy (250 trđ); Ủy ban mặt trận tổ quốc (283 trđ); Tỉnh Đoàn Thanh niên (122 trđ); Liên đoàn lao động tỉnh Gia Lai (107 trđ); Hội Nông dân tỉnh Gia Lai (114 trđ); Hội liên hiệp phụ nữ (141 trđ); Hội Cứu chiến binh (194 trđ); Hội chữ thập đỏ - Tỉnh hội Gia Lai (74 trđ); Ban An toàn giao thông tỉnh (500 trđ); Sở Giao thông vận tải (50 trđ); Sở Xây dựng (30 trđ).</li> <li>- Sở Giao thông vận tải: 840 triệu đồng (Thanh tra giao thông).</li> </ul>
7	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	70.950	70.950	-	Sở Giao thông vận tải
8	Kinh phí phân giới cắm mốc tuyến Việt Nam - Campuchia	2.000	2.000	-	Sở Ngoại vụ (Cơ quan thường trực Ban Chỉ đạo công tác biên giới tỉnh)

				Gồm: Các công ty TNHH MTV LNL: Đăk Roong (3.570 trđ), Hà Nung (1.978 trđ), Ia Pa (3.123 trđ), Ka Nak (1.873 trđ), Kông Chro (3.795 trđ), Kông Hde (3.615 trđ), Kông Chiêng (3.141 trđ), Kông Pa (1.722 trđ), Lô Ku (1.346 trđ), Sơ Pai (1.746 trđ), Tram Lập (2.549 trđ). Còn lại 15.043 trđ, giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp với các đơn vị liên quan trình UBND tỉnh phân bổ kinh phí cho các đơn vị.
<b>9</b>	Bổ sung kinh phí phát triển lâm nghiệp bền vững	43.501	43.501	
<b>II</b>	<b>TỔNG VỐN NGOÀI NƯỚC</b>	<b>11.630</b>	<b>11.630</b>	<b>-</b>
	<b>TỔNG CỘNG (I+II)</b>	<b>139.931</b>	<b>136.582</b>	<b>3.349</b>

**DỰ TOÁN PHÂN BÖ CHI THƯỞNG XUYÊN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CÁC MỤC TIÊU SỰ NGHIỆP CHO TÙNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ**  
 THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2023

Đơn vị tính: Triệu đồng

2. G  
 iám  
 đốc  
 Sở  
 Tài  
 chính

STT	Đơn vị	Tổng số	DỰ TOÁN 2023												
			Sự nghiệp giáo dục đào tạo	Sự nghiệp khoa học công nghệ	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp môi trường	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp Văn hóa thông tin	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	Sự nghiệp Thể dục thể thao	Đảm bảo xã hội	Quản lý hành chính	An ninh quốc phòng	Chi khác	Trung ương bù sung có mục tiêu
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	
	Tổng cộng	3,190.302	702.381	26.902	355.657	22.588	1.081.477	81.465	27.752	20.568	50.682	433.347	20.679	48.222	136.582
1	Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh	21.653	-	-	-	-	-	-	-	-	-	21.653	-	-	-
2	Văn phòng UBND tỉnh	25.503	-	-	-	847	-	-	-	-	-	24.656	-	-	-
3	Sở Kế hoạch và Đầu tư	13.823	-	-	-	3.106	-	-	-	-	-	1.940	8.777	-	-
4	Sở Nội vụ	31.133	932	-	-	6.545	-	-	-	-	-	23.656	-	-	-
5	Ban Dân tộc	3.836	-	-	-	113	-	-	-	-	-	3.723	-	-	-
6	Sở Tài chính	16.342	-	-	-	2.873	-	-	-	-	-	13.469	-	-	-
7	Thành tra tỉnh	9.876	-	-	-	3.000	-	-	-	-	-	6.876	-	-	-
8	Sở Tư pháp	10.646	-	-	-	4.055	-	-	-	-	-	6.591	-	-	-
9	Sở Giáo dục và Đào tạo	612.452	604.099	-	-	-	-	-	-	-	-	8.226	-	-	127
10	Sở Y tế	429.920	-	-	312	-	420.491	-	-	-	-	9.117	-	-	-
11	BHXH tỉnh	664.047	-	-	-	657.653	-	-	-	-	-	6.394	-	-	-
12	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	42.595	-	-	123	-	-	-	-	-	-	35.874	6.393	-	200
13	Trưởng Cao đẳng Gia Lai	56.780	56.780	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
14	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	93.462	12.165	-	3.571	-	50.263	-	20.568	-	-	6.335	-	-	60
15	Sở Thông tin và Truyền thông	20.359	-	-	14.807	-	-	436	-	-	-	5.116	-	-	150
16	Đài Phát thanh Truyền hình tỉnh	27.902	-	-	-	-	-	27.752	-	-	-	5.885	-	-	-
17	Sở Khoa học và Công nghệ	26.109	-	20.021	-	203	-	-	-	-	-	90.721	-	-	-
18	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	188.767	-	-	98.045	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
19	Vườn quốc gia Kon Ka Kinh	9.123	-	-	9.123	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
20	Sở Tài nguyên và Môi trường	24.087	-	-	12.093	4.786	-	-	-	-	-	7.208	-	-	-
21	Sở Công thương	19.692	-	-	11.198	-	-	-	-	-	-	8.494	-	-	-
22	Sở Giao thông vận tải	99.526	-	-	15.000	-	-	-	-	-	-	12.686	-	-	71.840
23	Ban ATGT	1.228	-	-	-	-	-	-	-	-	-	728	-	-	500



DỰ TOÁN 2023

